

LỜI NÓI ĐẦU

Nền kinh tế nước ta ngày càng phát triển với xu thế hội nhập toàn cầu. Việt Nam được đánh giá là một quốc gia có nền kinh tế đầy đủ. Đặc biệt là ngày 7 tháng 11 năm 2006 Việt Nam chính thức gia nhập WTO. Chính vì thế mỗi doanh nghiệp phải tìm được chỗ đứng trên thị trường là một điều tất yếu. Nền kinh tế nước ta gần đây đã đạt được những bước tiến vững mạnh. Và ngày càng nhiều doanh nghiệp thích ứng với quy luật nền kinh tế thị trường, làm ăn có hiệu quả. Có được thành tích đó là nhờ sự nỗ lực không ngừng của mỗi doanh nghiệp ở tất cả các khâu từ sản xuất đến lưu thông, phân phối, tiêu thụ. Trong đó phải kể đến công tác kế toán nói chung và công tác doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp nói riêng. Nó góp phần phản ánh và cung cấp chính xác, kịp thời thông tin cho các cấp lãnh đạo của doanh nghiệp để có căn cứ đưa ra các quyết định, chính sách, biện pháp phù hợp để tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả hơn.

Xuất phát từ tầm quan trọng của tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với doanh nghiệp. Nên trong thời gian thực tập tại xí nghiệp Ngọc Quyền, nhờ sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tình của Tiến sĩ Nguyễn Văn Liên cùng các thầy cô và các cô chú trong phòng kế toán của xí nghiệp em mạnh dạn tìm hiểu đề tài: “ Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp Ngọc Quyền”.

Bài viết của em gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp Ngọc Quyền.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp Ngọc Quyền.

Với mong muốn được củng cố, hoàn thiện và ngày càng nâng cao trình độ kế toán, nhưng do trình độ nghiệp vụ, hiểu biết của em còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong được sự xem xét, chỉ bảo, tham gia góp ý của các quý thầy cô nhằm giúp cho bài luận văn này đạt kết quả tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Văn Liên, các thầy cô trong trường và các cô chú đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành tốt đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1 Một số khái niệm về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1 Doanh thu

Doanh thu: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu thuần: Là khoản doanh thu bán hàng sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu như: Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, chiết khấu thương mại, khoản giảm giá hàng bán và doanh thu bán hàng bị trả lại (và khoản thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

Điều kiện ghi nhận doanh thu:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc kiểm soát hàng hoá.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Xác định doanh thu:

- + Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

+ Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

+ Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu)

+ Những doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

+ Đối với hàng hoá nhận đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

+ Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ tổng số tiền thu được chia cho số năm cho thuê tài sản.

+ Đối với doanh nghiệp thực hiện cung cấp sản phẩm, hàng hoá dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền Nhà nước chính thức thông báo hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá.

1.1.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu: Là các khoản phát sinh làm giảm doanh thu bán hàng trong kỳ. Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

Chiết khấu thương mại: Là khoản chiết khấu mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá), với khối lượng lớn và thoả thuận bên bán cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại.

Hàng bán bị trả lại: Là số sản phẩm hàng hoá dịch vụ doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành sản phẩm: Hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do mua sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Ngoài ra còn có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

1.1.3. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp).

Chi phí bán hàng: Là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng bao gồm:

- + Chi phí nhân viên.
- + Chi phí bảo hành.
- + Chi phí vật liệu, bao bì.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- + Chi phí bằng tiền khác.
- + Chi phí công cụ, dụng cụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

- + Chi phí nhân viên quản lý.
- + Thuế, phí và lệ phí.

- + Chi phí vật liệu quản lý.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí đồ dùng văn phòng.
- + Chi phí bằng tiền khác.
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định.

1.1.4. Doanh thu tài chính, chi phí tài chính

- *Chi phí tài chính*: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn,... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Chi phí tài chính bao gồm:

- + Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.
- + Chi phí lãi vay vốn kinh doanh, khoản vay ngắn hạn và dài hạn.
- + Chi phí hoạt động liên doanh.
- + Chi phí về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.
- + Chi phí về mua bán ngoại tệ.
- + Chi phí về đầu tư tài chính khác

- *Doanh thu tài chính*: Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- + Cổ tức, lợi nhuận được chia.
- + Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- + Thu về các hoạt động đầu tư khác.
- + Lãi tỷ giá do bán ngoại tệ.

+ Chênh lệch lãi chuyên nhượng vốn.

+ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính.

1.1.5. Chi phí khác, thu nhập khác

- Chi phí khác: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác bao gồm:

+ Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

+ Chênh lệch lỗ do đánh giá vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư tài chính dài hạn khác.

+ Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

+ Bị phạt thuế, chi nộp thuế.

+ Các khoản chi phí khác.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm:

+ Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

+ Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản.

+ Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ...

1.1.6. Xác định kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với trị giá vốn của hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính: Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác: là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số tiền lãi lỗ được phân tích như sau:

Nếu lỗ sẽ trừ vào lợi nhuận sau thuế của các năm tài chính tiếp theo.

Nếu lãi doanh nghiệp tiến hành phân phối theo trình tự sau:

- + Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Nộp tiền thu về sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- + Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ, các khoản lỗ năm trước chuyển sang.
- + Trích lập các quỹ: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng giảm giá, quỹ khen thưởng phúc lợi.
- + Chia lãi các bên tham gia góp vốn.

1.2. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

- Vai trò:

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra các loại sản phẩm và cung cấp dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của thị trường thông qua quá trình bán hàng với mục tiêu lợi nhuận.

Bán hàng là việc chuyển quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá với phần lớn lợi ích hoặc rủi ro cho khách hàng đồng thời được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Bán hàng là giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh, nó có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp, bởi vì quá trình này chuyển hoá từ hình thái vật chất sang hình thái giá trị, giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo.

Để thực hiện quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp phải chi ra các khoản chi phí. Đó là tổng giá trị làm giảm các lợi ích kinh tế làm giảm vốn chủ sở hữu. Đồng thời, doanh nghiệp cũng thu được các khoản doanh thu, thu nhập khác. Đó là tổng giá trị các lợi ích thu được trong quá trình phát sinh từ các hoạt động góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Sau quá trình hoạt động, doanh nghiệp xác định được kết quả của từng hoạt động, trên cơ sở so sánh doanh thu và chi phí của từng hoạt động. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phải được phân phối và sử dụng theo đúng mục đích phù hợp với cơ chế tài chính quy định cho từng loại hình doanh nghiệp cụ thể.

- Nhiệm vụ:

Để đáp ứng yêu cầu quản lý về công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh kế toán cần phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

+ Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

+ Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản khấu trừ doanh thu, chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

+ Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.

+ Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

1.3. Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.3.1. Tổ chức kế toán doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.1.1. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng

- Hợp đồng cung cấp, hợp đồng mua bán, giấy cam kết.
- Hoá đơn GTGT: Áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Hoá đơn bán hàng thông thường: Áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho: Áp dụng cho doanh nghiệp không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT.

- Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

- Hoá đơn bán lẻ do cơ quan thuế lập cho các cơ quan kinh doanh không thường xuyên và các khách lẻ.

- Nếu trong chế độ chứng từ không có loại chứng từ bán hàng cho hoạt động đặc thù của doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải tự thiết kế nhưng phải đảm bảo đầy đủ nội dung của chứng từ kế toán.

- Sổ cái TK 511, TK 521, TK 531, TK 532.

1.3.1.2. Tài khoản sử dụng

TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

TK 512: Doanh thu bán hàng nội bộ.

TK 521: Chiết khấu thương mại.

TK 531: Hàng bán bị trả lại.

TK 532: Giảm giá hàng bán.

- Các sổ, thẻ chi tiết liên quan.

1.3.1.3. Trình tự hạch toán theo các phương thức bán hàng

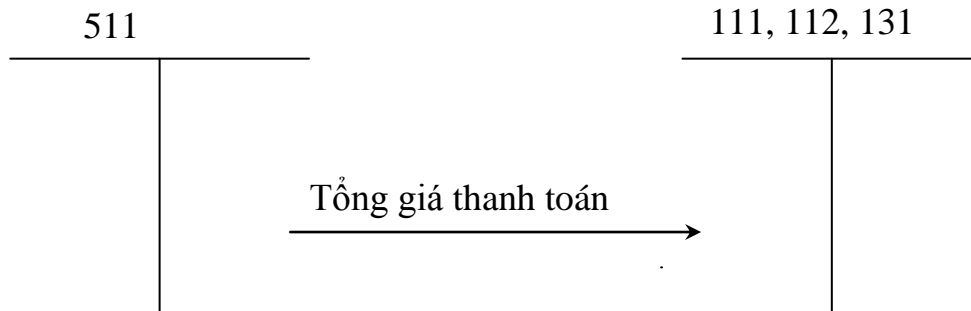
a) Phương thức bán hàng trực tiếp

Theo phương pháp này, khi doanh nghiệp giao hàng hoá, thành phẩm hoặc lao vụ, dịch vụ cho khách hàng và được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán ngay (tức là đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng).

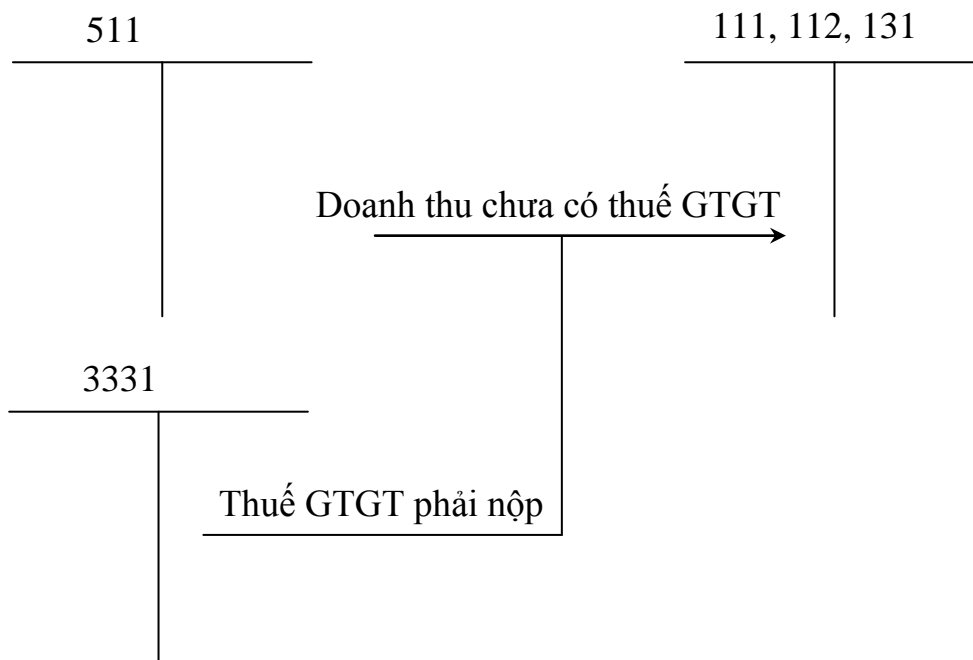
Trường hợp khách hàng trả tiền trước khi giao hàng cho khách hàng. Doanh nghiệp xác định doanh thu theo số lượng đã giao.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương thức bán hàng trực tiếp

+ Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:



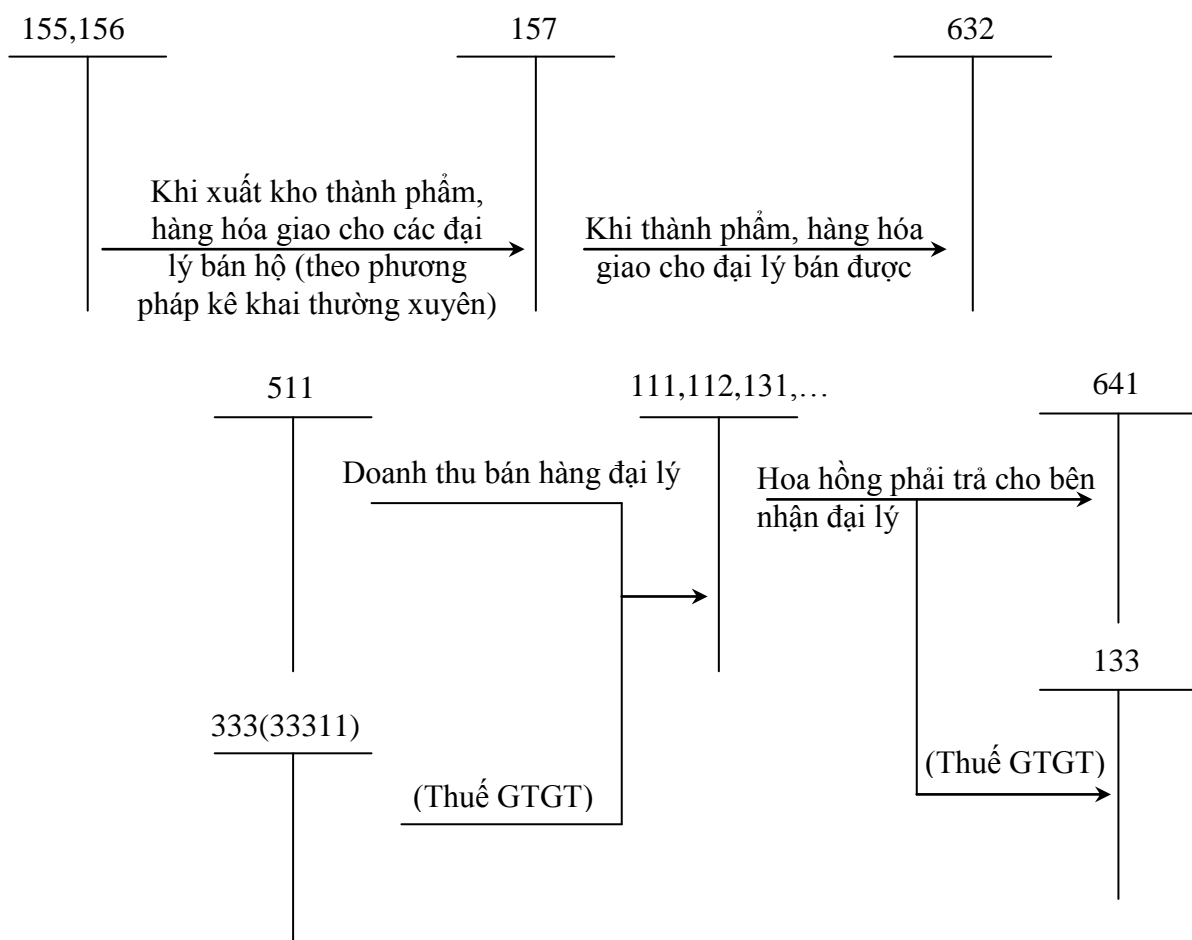
+ Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:



b) Phương thức bán hàng qua các đại lý, ký gửi hàng

Theo phương pháp này, bên bán có hàng bán gửi hàng cho các đại lý hoặc đơn vị nhận hàng ký gửi thì số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên có hàng bán cho đến khi hàng được tiêu thụ. Khi số hàng bán được, thì chủ hàng sẽ trả cho các đại lý, bên bán hàng ký gửi một khoản hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của số hàng đã bán được. Khoản hoa hồng phải trả này hạch toán vào chi phí bán hàng.

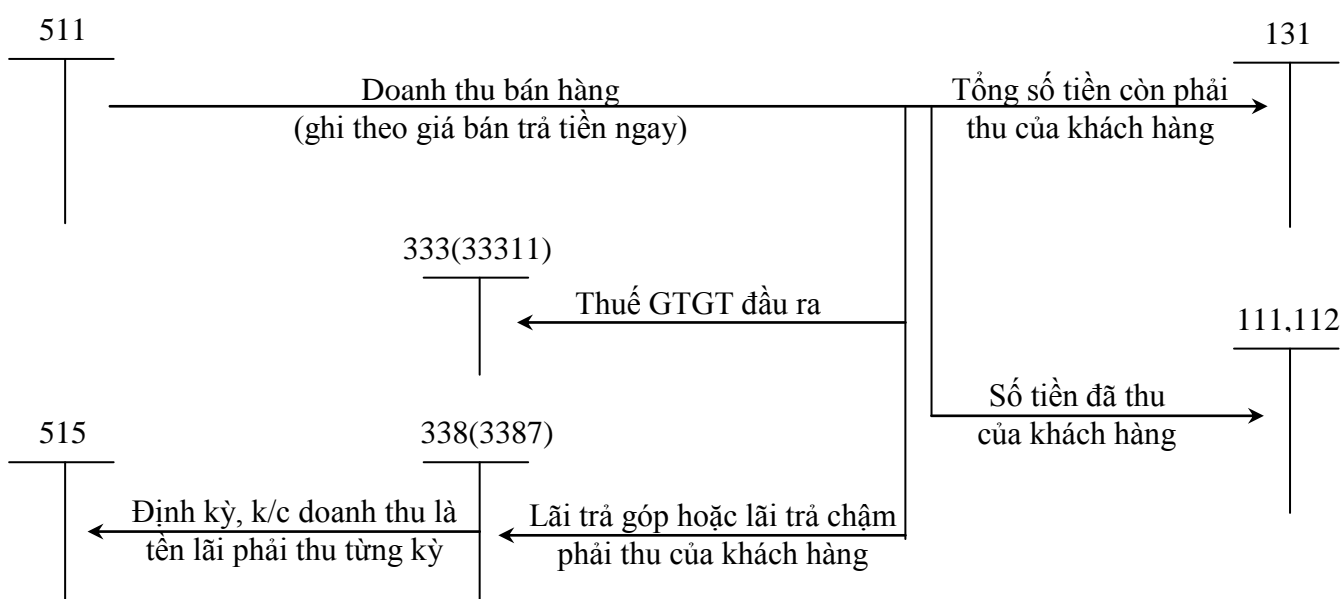
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán doanh thu theo phương thức bán hàng qua các đại lý, ký gửi



c) Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp

Theo phương thức này việc bán hàng thu tiền nhiều lần. Khi giao hàng cho người mua thì được coi là hàng tiêu thụ và được ghi nhận doanh thu, doanh thu bán hàng được tính theo giá bán tại thời điểm thu tiền một lần, khách hàng chỉ thanh toán một phần tiền mua hàng để nhận hàng và phần còn lại trả chậm trong một thời gian và chịu khoản lãi theo quy định trong hợp đồng.

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán doanh thu trong trường hợp bán hàng theo phương thức bán hàng trả chậm, trả góp

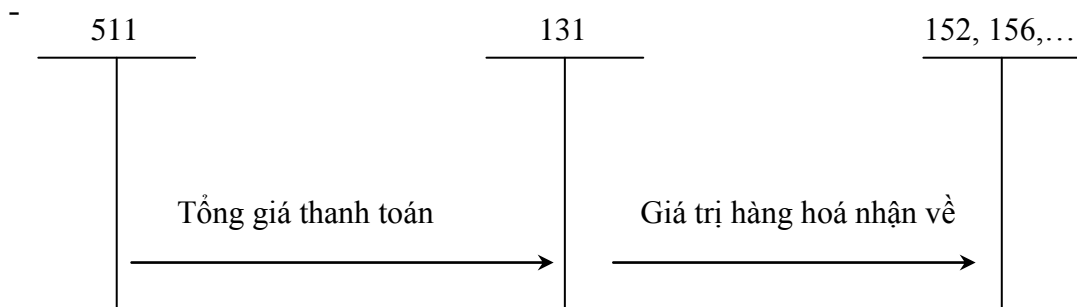


d) Phương thức bán hàng trao đổi hàng

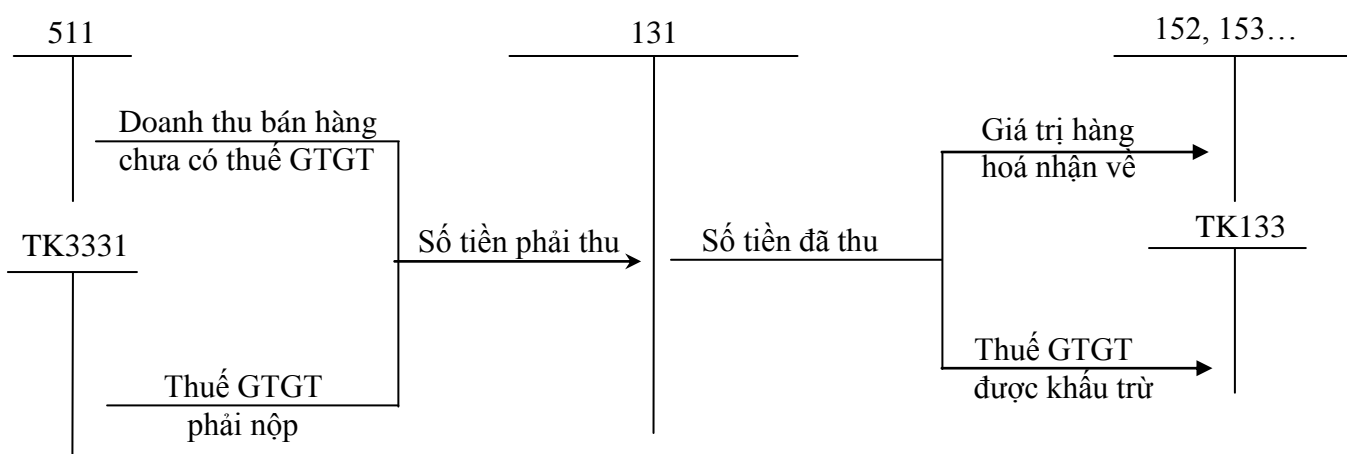
Theo phương thức này, hàng hoá của doanh nghiệp đi tiêu thụ nhưng doanh thu tính bằng giá trị hàng hoá nhận được. Phương thức tiêu thụ này được áp dụng giữa những doanh nghiệp có mối liên hệ với nhau về mặt lưu thông sản phẩm hàng hoá.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán doanh thu theo phương thức trao đổi hàng

- Nếu doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:



- Nếu doanh nghiệp hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

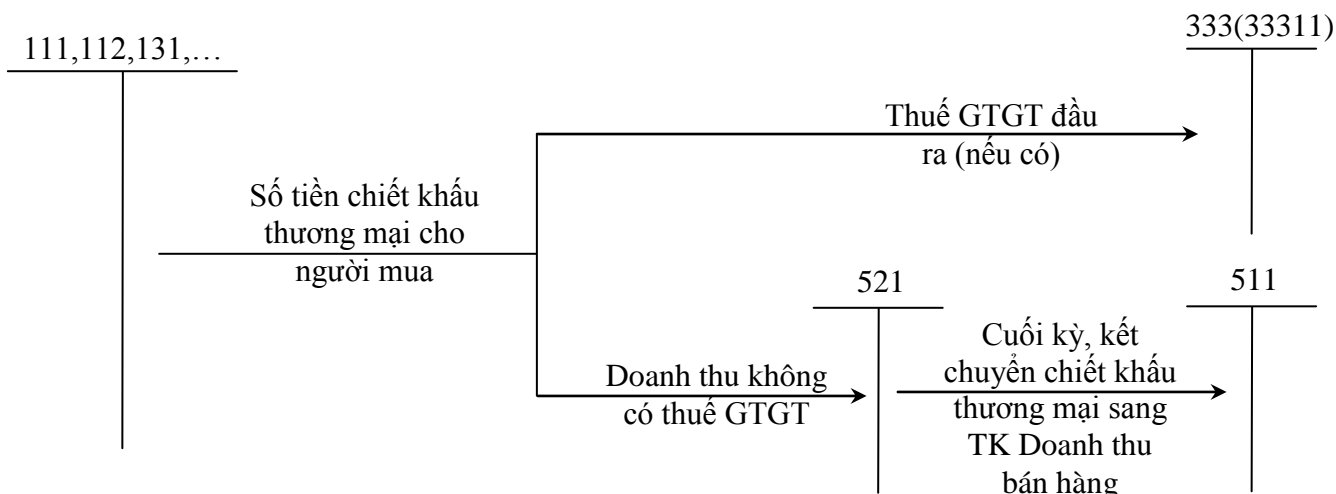


1.3.1.4. Trình tự hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Hạch toán chiết khấu thương mại

Để hạch toán chiết khấu thương mại, kế toán sử dụng tài khoản 521.

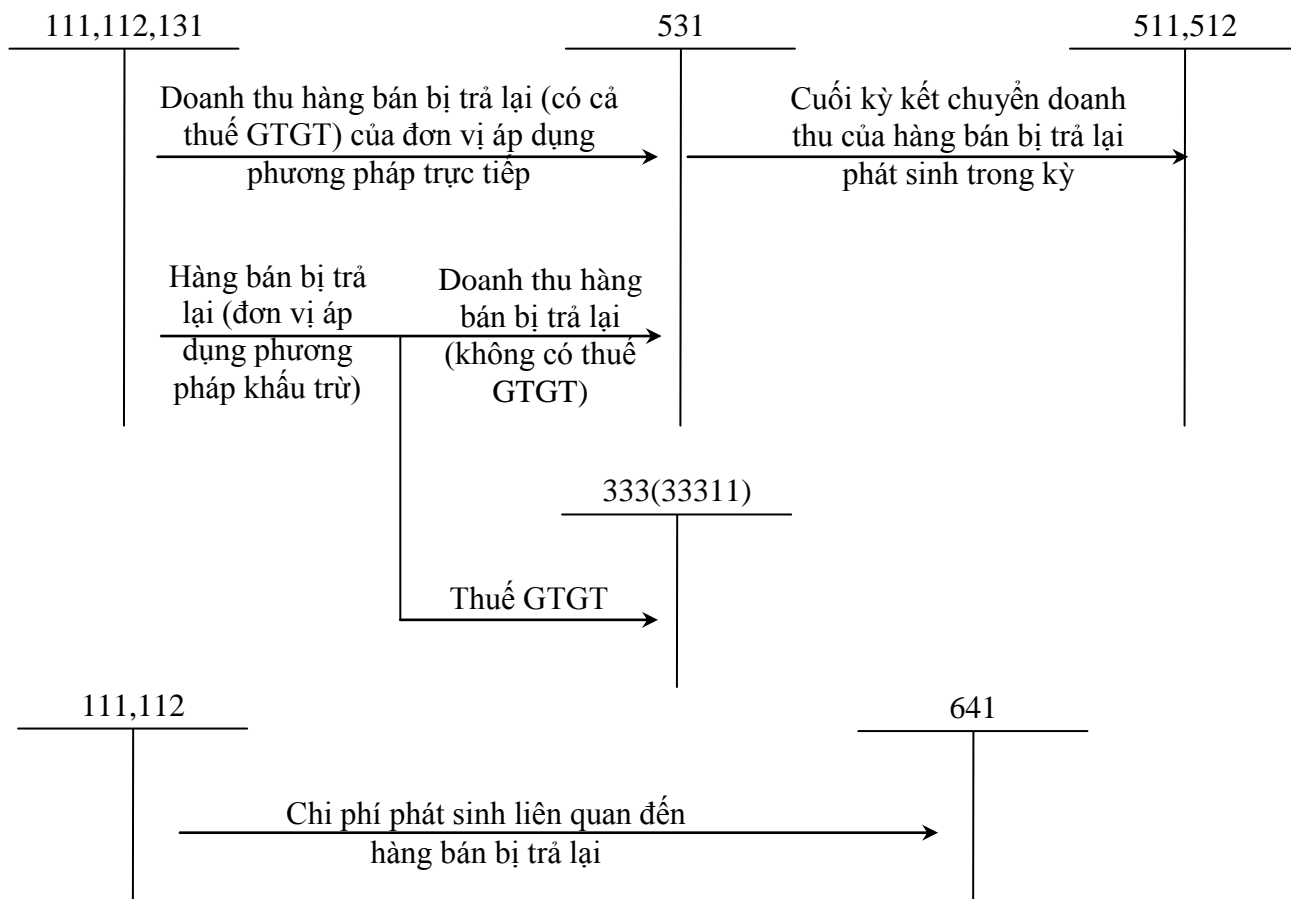
Sơ đồ 1.5.: Sơ đồ hạch toán chiết khấu thương mại



b) Hạch toán hàng bán bị trả lại

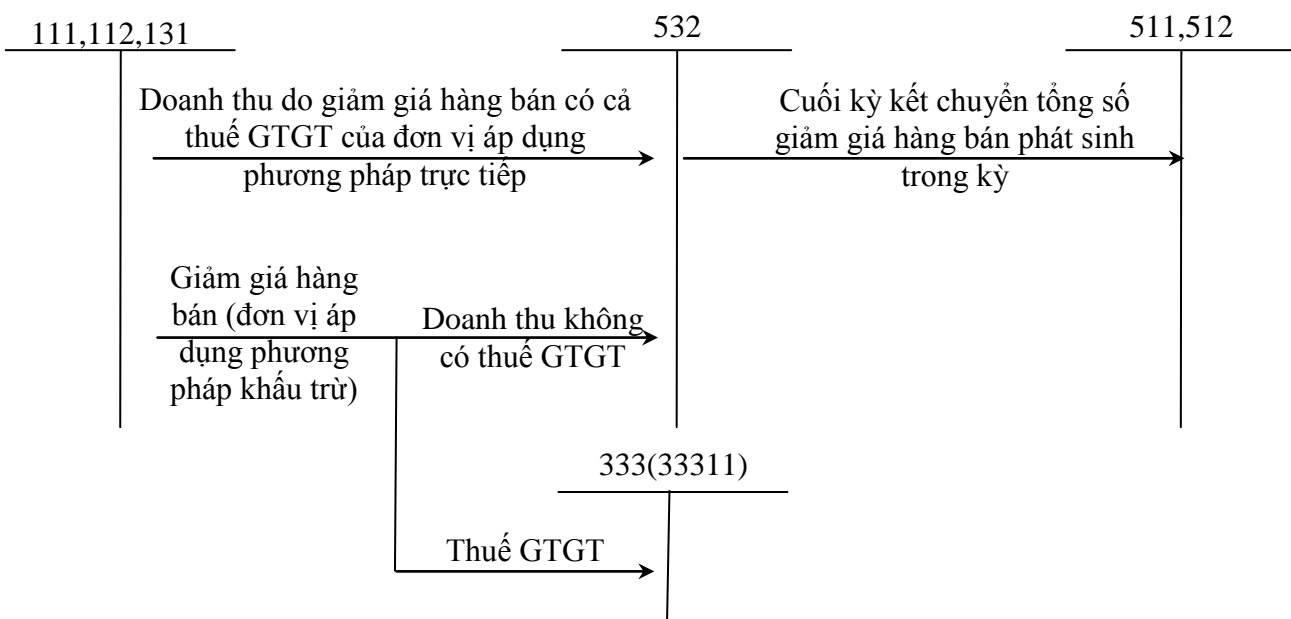
Để hạch toán nghiệp vụ này doanh nghiệp sử dụng tài khoản 531

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán hàng bán bị trả lại



c) Hạch toán giảm giá hàng bán: Để theo dõi nghiệp vụ này kế toán sử dụng tài khoản 532.

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán giảm giá hàng bán



1.3.2. Tổ chức kế toán chi phí, thu nhập liên quan đến xác định kết quả kinh doanh

1.3.2.1. Tổ chức kế toán giá vốn hàng bán

a) Phương pháp xác định trị giá vốn hàng xuất bán

Giá vốn hàng bán là một phần nhân tố cấu thành kết quả sản xuất kinh doanh. Vì vậy, để xác định đúng đắn kết quả sản xuất kinh doanh thì ta phải xác định được đúng trị giá vốn hàng xuất bán.

Việc tính trị giá hàng bán phụ thuộc vào đơn giá bán của hàng hoá trong các kỳ khác nhau. Nếu hàng hoá mua với giá ổn định từ kỳ này sang thời kỳ khác thì việc tính giá hàng bán rất đơn giản. Nhưng nếu hàng hoá giống nhau được mua vào với giá khác nhau thì việc xác định trị giá vốn hàng bán là rất quan trọng.

Có 4 phương pháp xác định trị giá vốn hàng bán:

- Phương pháp tính theo giá đích danh:

Theo phương pháp này khi xuất kho thành phẩm thì căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô nào và đơn giá thực tế của lô đó để tính giá vốn của thành phẩm xuất kho. Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có chủng loại thành phẩm ít và nhận diện được từng lô hàng.

- Phương pháp bình quân gia quyền.

Theo phương pháp này, trị giá vốn thực tế của thành phẩm xuất kho được tính căn cứ vào số lượng thành phẩm xuất kho và đơn giá bình quân gia quyền, theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá thành} \\ \text{phẩm xuất kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng thành} \\ \text{phẩm xuất kho} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{gia quyền} \end{array}$$

$$\begin{array}{rcc} & \text{Trị giá thực tế thành} & \\ & \text{phẩm tồn đầu kỳ} & + \\ \text{Đơn giá bình} & & \text{Trị giá vốn thực tế} \\ \text{quân gia quyền} & = & \text{thành phẩm} \\ & & \text{nhập trong kỳ} \\ & \text{Số lượng thành phẩm} & \\ & \text{tồn đầu kỳ} & + \\ & & \text{Số lượng thành} \\ & & \text{phẩm nhập trong kỳ} \end{array}$$

Đơn giá bình quân thường được tính cho từng loại thành phẩm.

Đơn giá bình quân có thể xác định cho cả kỳ được gọi là đơn giá bình quân cả kỳ hay đơn giá bình quân cố định. Theo cách tính này, khối lượng tính toán giảm nhưng chỉ tính được trị giá vốn thực tế của thành phẩm vào thời điểm cuối kỳ nên không thể cung cấp thông tin kịp thời.

- Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

Theo phương pháp này, giả thiết số hàng nào nhập trước sẽ xuất trước, xuất hết số hàng nhập trước xuất đến số nhập sau theo giá thực tế của từng số hàng xuất. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp giá cả ổn định hoặc có xu hướng giảm.

- Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO)

Phương pháp này giả định những hàng mua sau cùng sẽ được xuất trước tiên ngược lại với phương pháp nhập trước xuất trước. Phương pháp này thích hợp trong trường hợp lạm phát.

Ngoài bốn phương pháp trên doanh nghiệp có thể sử dụng giá bình quân từ trước để tính trị giá hàng bán.

Trong một thị trường ổn định, nếu giá cả không thay đổi từ kỳ này sang kỳ khác thì các phương pháp trên cho cùng một kết quả. Do đó việc doanh nghiệp lựa chọn phương pháp nào không quan trọng lắm. Nhưng nếu thị trường không ổn định, giá cả lên xuống thất thường thì các phương pháp này lại cho kết quả khác nhau và sẽ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Như vậy, doanh nghiệp cần phải cân nhắc kỹ khi lựa chọn phương pháp tính trị giá hàng bán. Phương pháp tính trị giá hàng bán phải thực hiện công khai trong bản thuyết minh

báo cáo tài chính. Đồng thời theo nguyên tắc nhất quán, phương pháp đó phải sử dụng thống nhất từ kỳ này sang kỳ khác. Nhờ đó có thể kiểm tra, đánh giá kết quả kinh doanh được chính xác.

b) Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT.
- Phiếu xuất kho.
- Các chứng từ khác có liên quan....

c) Tài khoản sử dụng

Để hoạch toán vốn hàng bán kế toán sử dụng các TK sau:

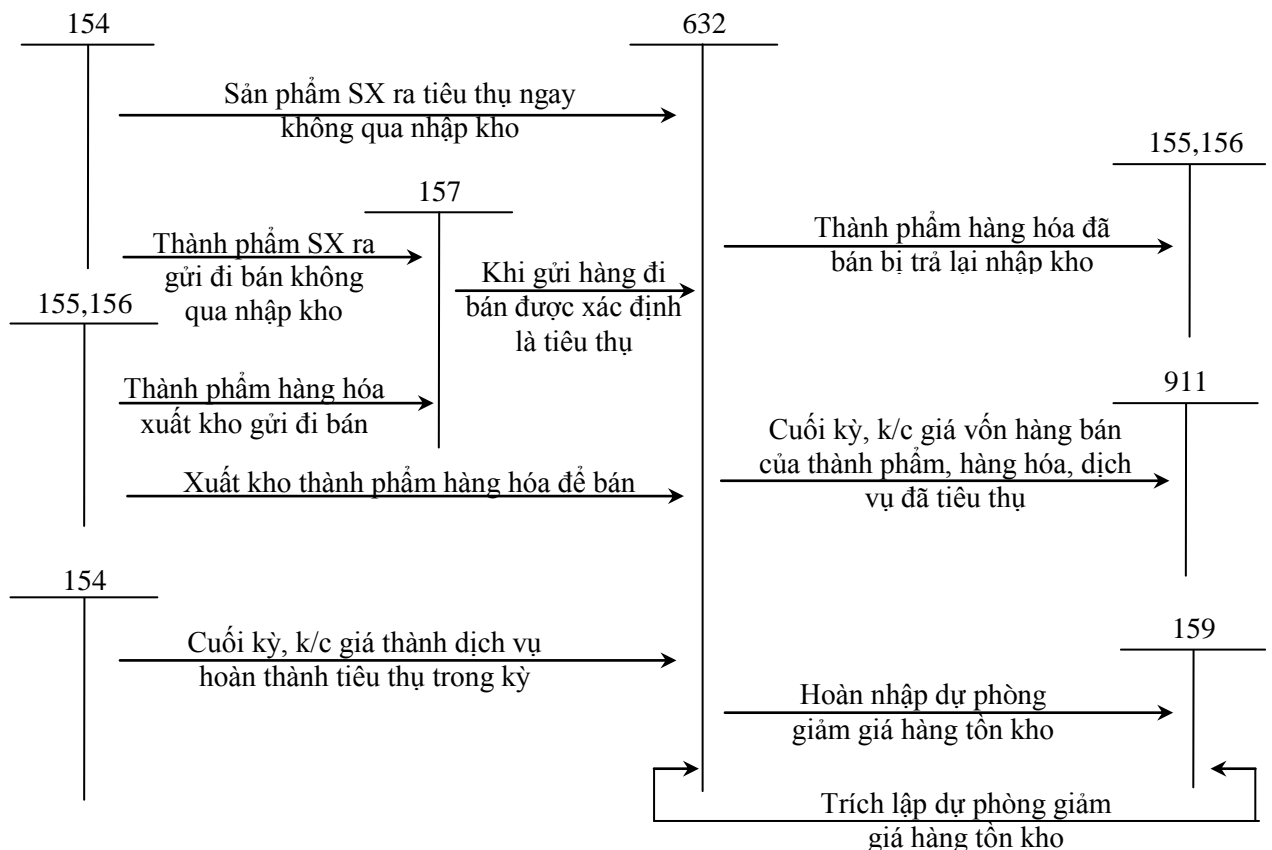
TK 632: Giá vốn hàng bán.

Và các tài khoản khác có liên quan khác (TK 157, 111, 112, 331, 133,...)

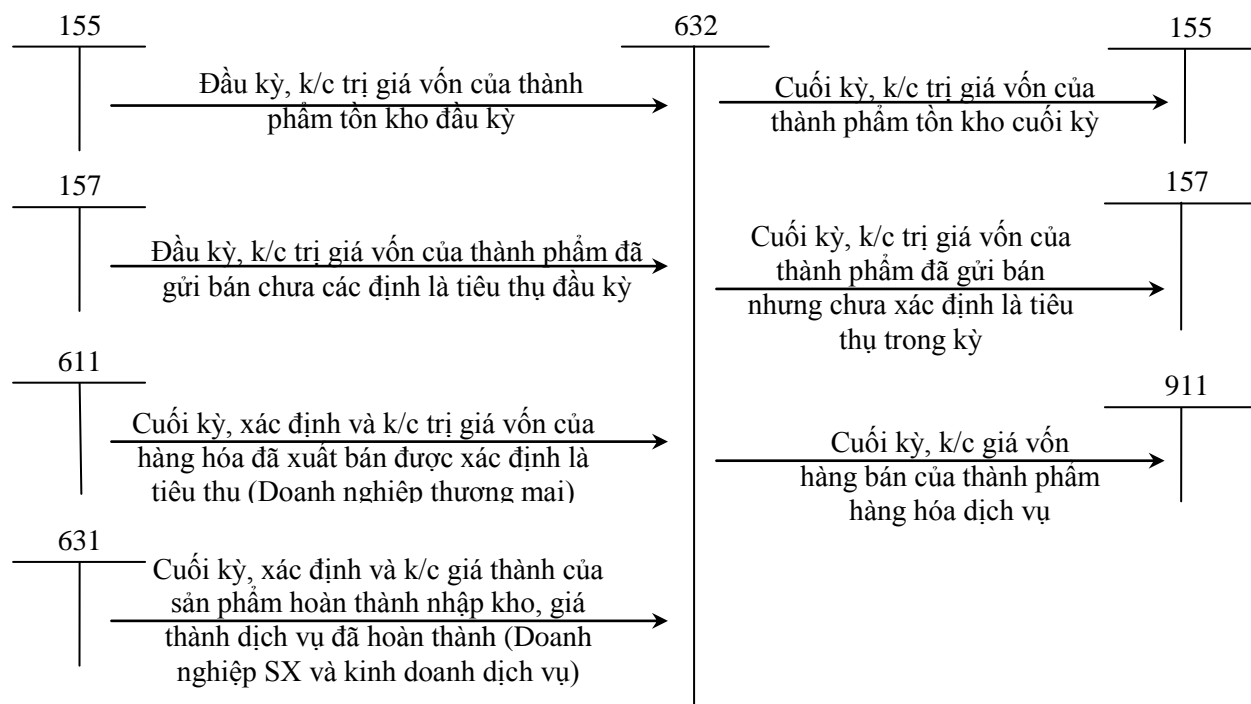
d) Trình tự hạch toán giá vốn

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp sản xuất

* Theo phương pháp kê khai thường xuyên



* Theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.3.2.2. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá liên quan đến khâu bảo quản tiêu thụ hàng hoá, lao vụ, dịch vụ mà doanh nghiệp phải chi trả trong một kỳ nhất định. Về mặt bản chất đó là những chi phí phục vụ gián tiếp cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nó đảm bảo cho quá trình kinh doanh diễn ra bình thường.

Để hạch toán, kế toán sử dụng tài khoản 641.

Cuối kỳ kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh hoặc để chờ kết chuyển.

TK 641: Không có số dư cuối kỳ và được chi tiết thành các tiểu khoản sau:

TK 6411: Chi phí nhân viên.

TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì.

TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng.

TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ.

TK 6415: Chi phí bảo hành.

TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

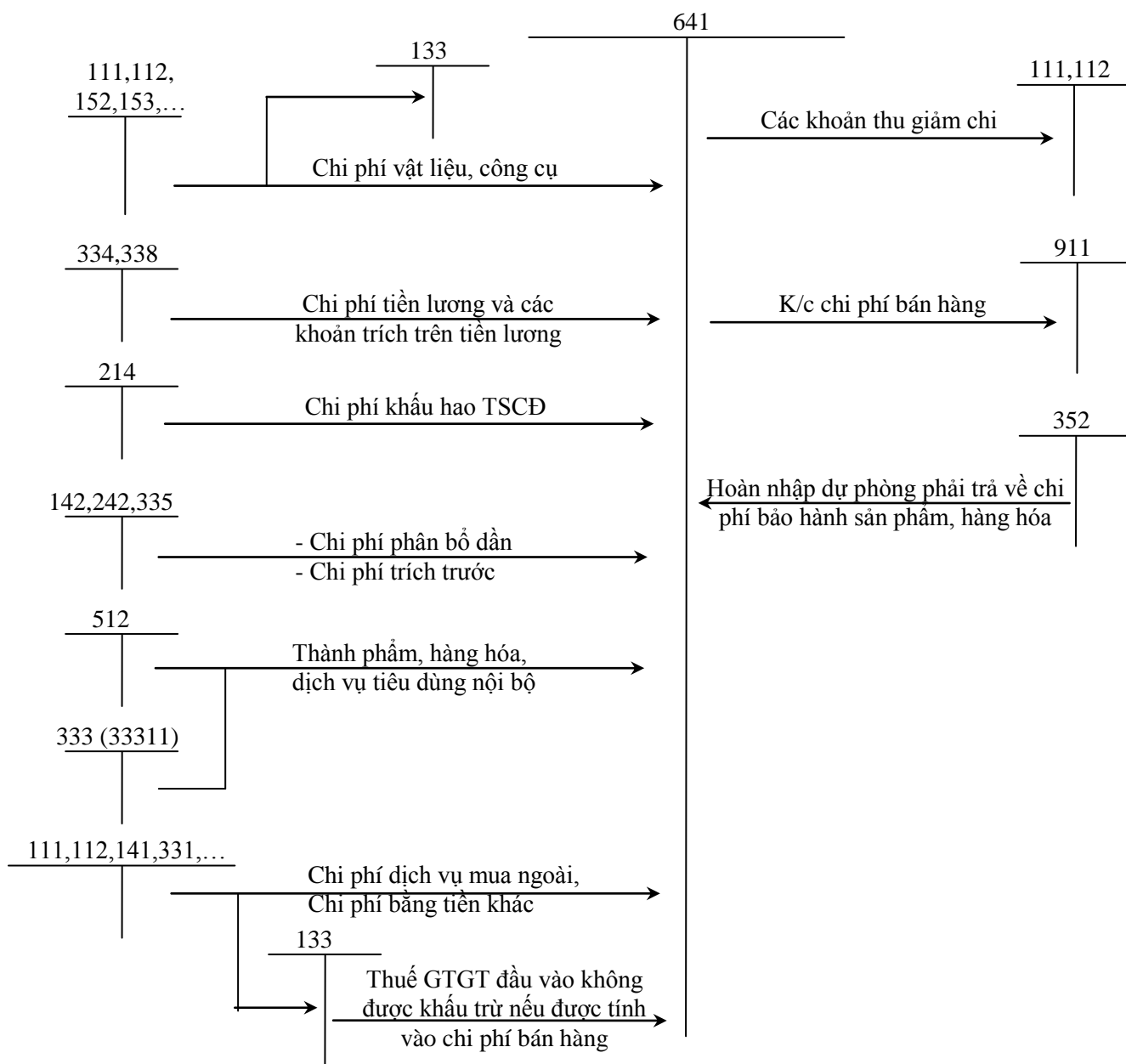
TK 6418: Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí bán hàng phân bổ cho hàng hoá tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{array}{r} \text{CPBH phân bổ cho} \\ \text{hàng tồn kho cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{CPBH phân bổ cho} \\ \text{hàng tồn kho đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPBH phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Giá trị sản phẩm xuất} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}$$

$$\begin{array}{r} \text{CPBH} \\ \text{phân bổ} \\ \text{cho hàng} \\ \text{bán trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPBH} \\ \text{phân bổ} \\ \text{cho hàng} \\ \text{tồn đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPBH} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{CPBH} \\ \text{phân bổ} \\ \text{cho hàng} \\ \text{tồn cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng



1.3.2.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

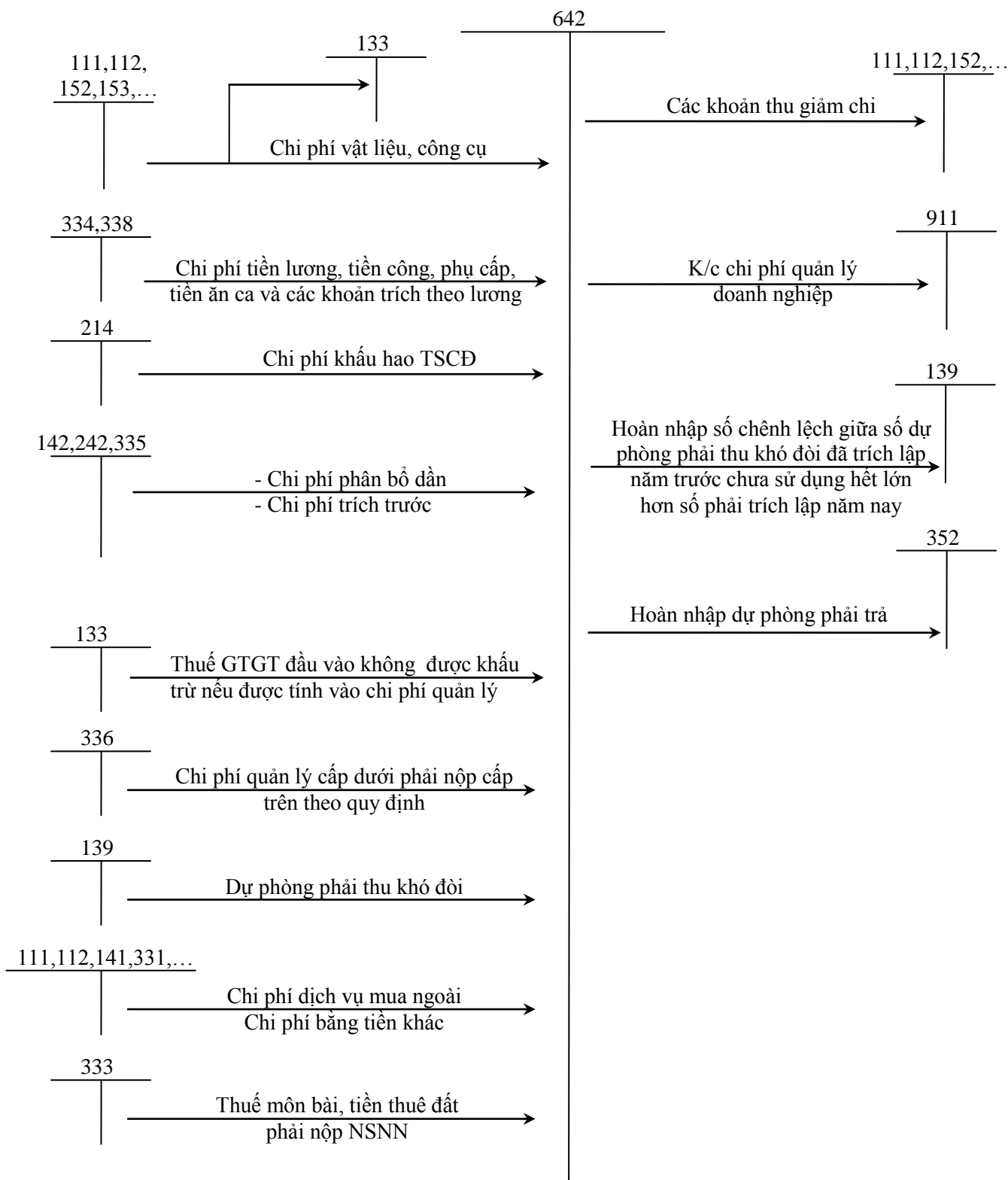
Chi phí quản lý doanh nghiệp là những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm nhiều loại như chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và chi phí chung khác.

Kế toán sử dụng TK 642 để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí gián tiếp của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh cuối kỳ. Vì vậy, cần xác định chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ cho hợp lý.

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ hạch toán chi phí QLDN



1.3.2.4. Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

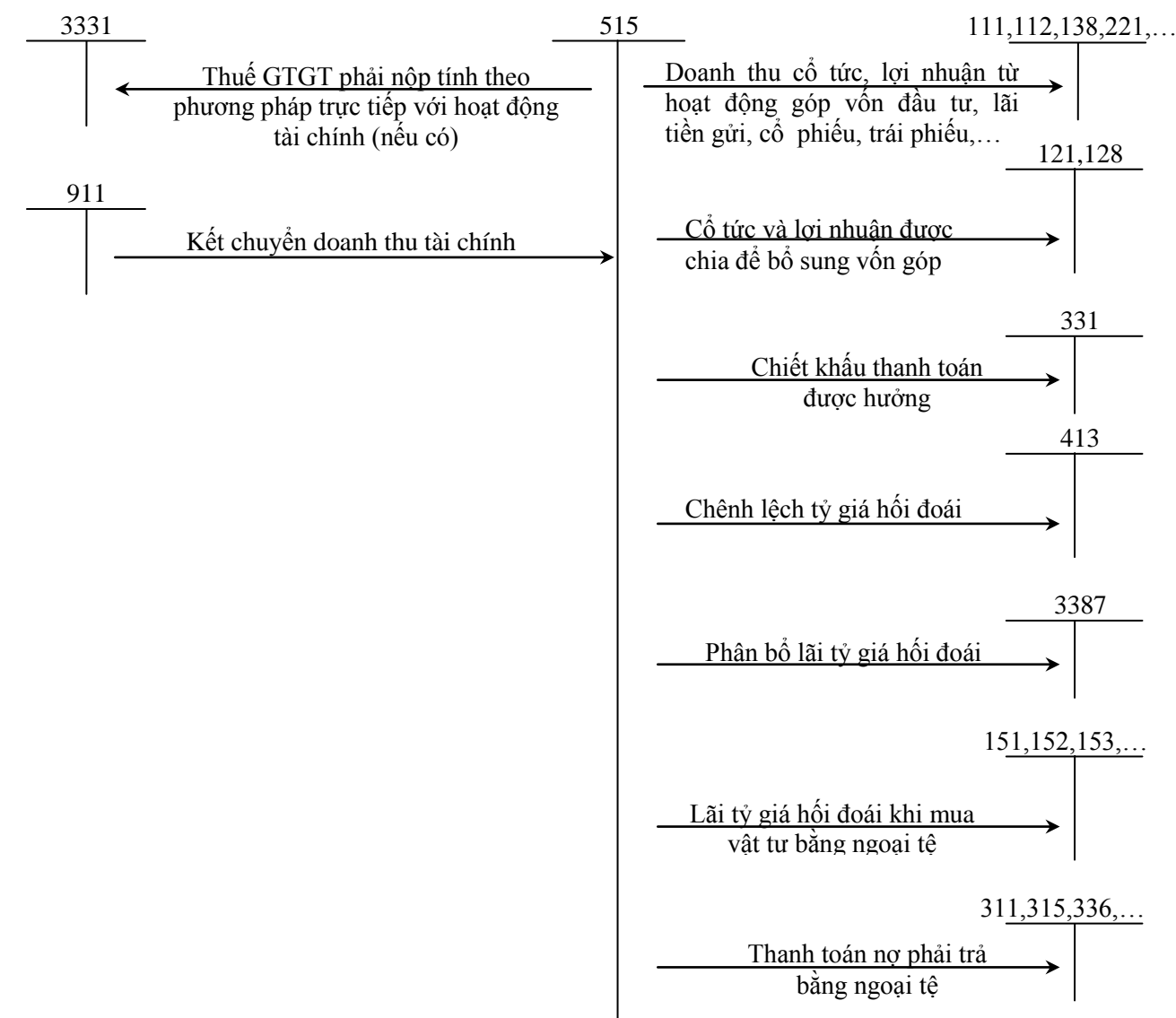
Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Tiền lãi (lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu,...), cổ tức lợi nhuận được chia, thu nhập về mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, lãi tỷ giá do bán ngoại tệ, lãi chuyển nhượng vốn và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Tài khoản sử dụng: TK 515.

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Chứng từ sử dụng: Sổ phụ ngân hàng, giấy báo nợ ngân hàng,...

Sơ đồ 1.11: Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính



1.3.2.5. Hạch toán chi phí hoạt động tài chính

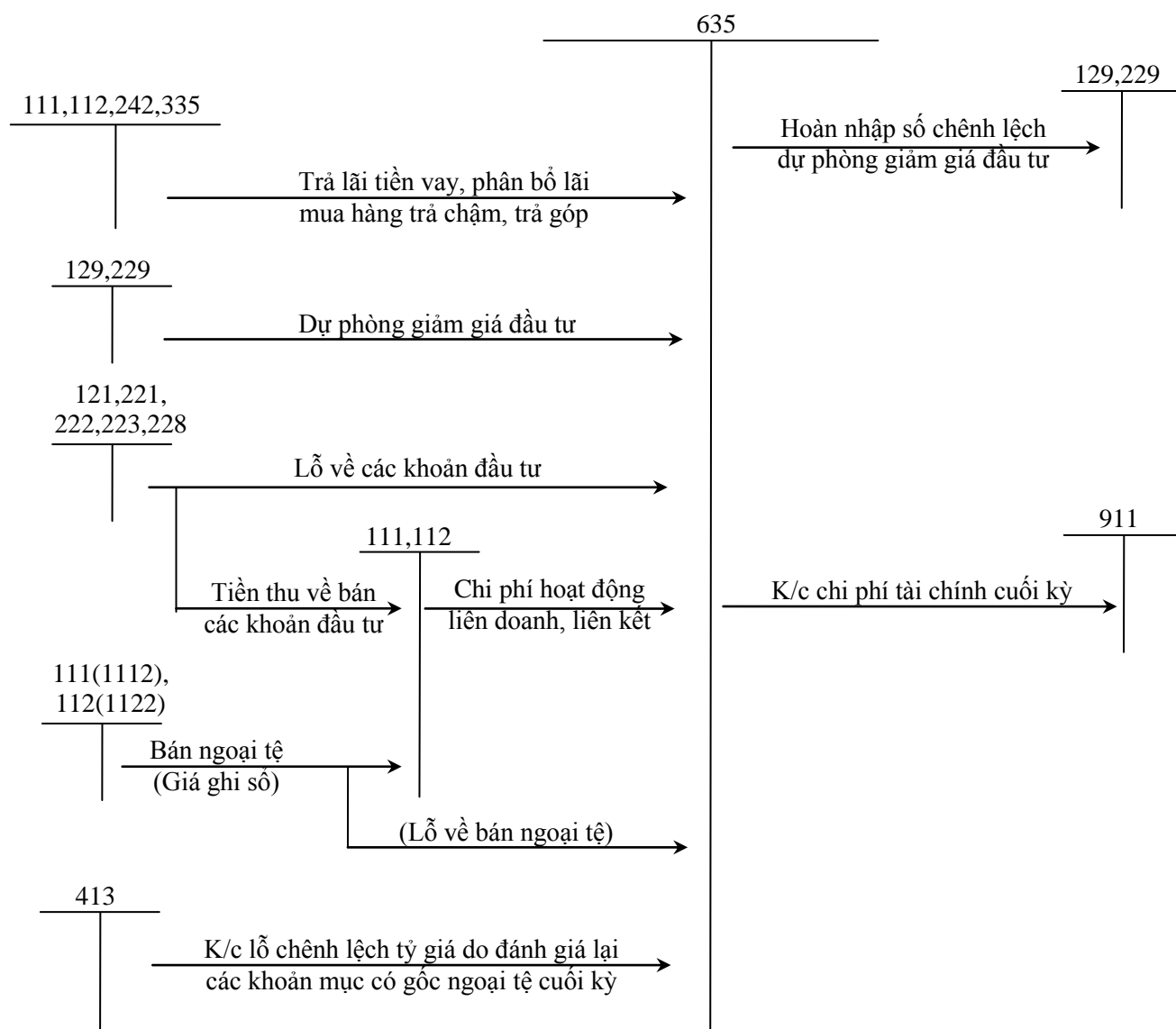
Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán... Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán hàng ngoại tệ, tỷ giá hối đoái,...

Tài khoản sử dụng: TK 635.

Chứng từ sử dụng: Giấy báo có của ngân hàng, phiếu chi,...

Quá trình hạch toán chi phí tài chính được thực hiện thông qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.12: Trình tự hạch toán chi phí tài chính



1.3.2.6. Hạch toán thu nhập khác

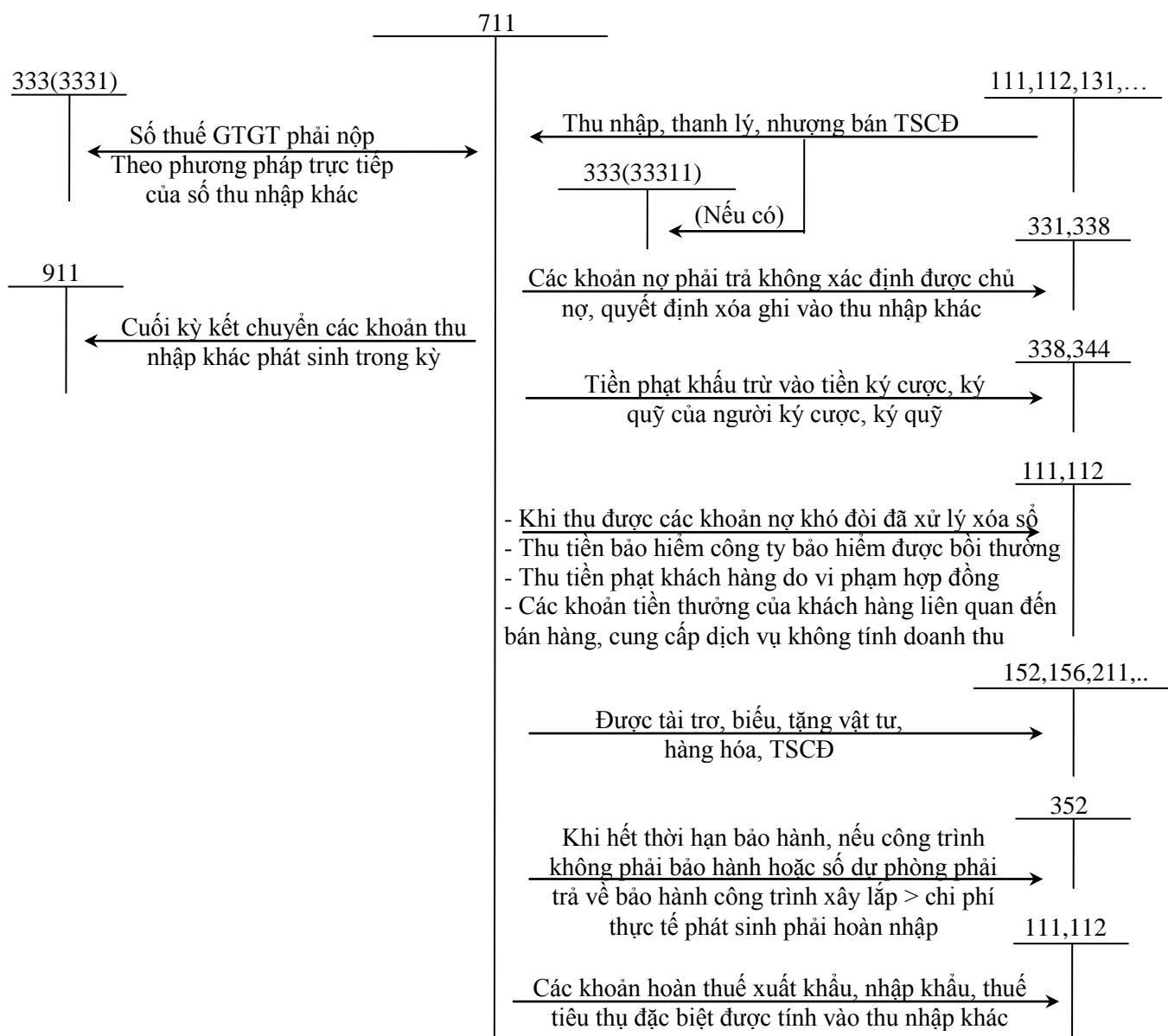
Nội dung thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, chênh lệch do đánh giá lại vật tư hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh. Thu nhập từ bán và thuê lại tài sản, tiền thu được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi,...

Tài khoản sử dụng: TK 711.

Chứng từ sử dụng: Biên bản đánh giá lại tài sản, biên bản thanh lý nhượng bán TSCĐ, biên bản góp vốn,...

Quá trình hạch toán thu nhập khác được thể hiện.

Sơ đồ 1.13: Sơ đồ hạch toán thu nhập khác



1.3.2.7. Hạch toán chi phí khác

Chi phí khác của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có), chênh lệch do đánh giá lại vật tư hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị nộp thuế, truy nộp thuế và các khoản chi phí khác.

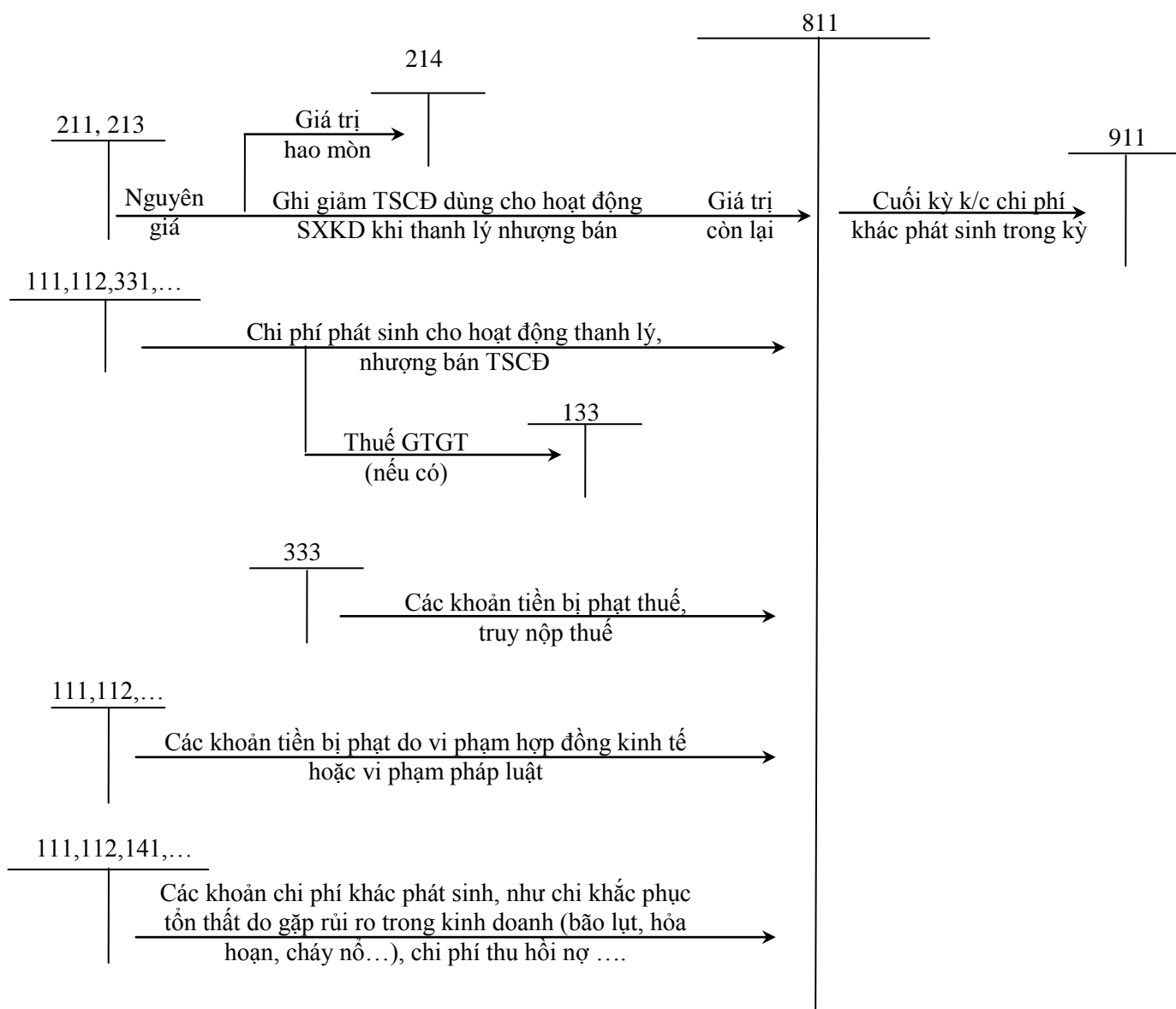
TK sử dụng: TK 811.

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí phát sinh do phát sinh các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

Chứng từ sử dụng: Biên bản đánh giá lại vật tư hàng hoá, biên bản phạt vi phạm hợp đồng, biên bản góp vốn liên doanh,...

Quy trình hạch toán thu nhập khác được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.14: Sơ đồ hạch toán chi phí khác



1.3.2.8. Xác định kết quả kinh doanh

a) Các khái niệm liên quan

Kết quả hoạt động tài chính: Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động

kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí nâng cấp, sửa chữa, nâng cấp,...), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Lãi (lỗ) từ} \\ \text{hoạt động} \\ \text{bán hàng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{về bán hàng và} \\ \text{cung cấp dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{của hàng} \\ \text{bán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPBH và CP} \\ \text{QLDN cho hàng} \\ \text{tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần về} \\ \text{bán hàng và cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu về bán} \\ \text{hàng và cung cấp dịch} \\ \text{vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản giảm} \\ \text{trừ doanh thu} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Lãi (lỗ) từ} \\ \text{hoạt động} \\ \text{kinh doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lãi (lỗ) từ hoạt} \\ \text{động bán hàng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lãi (lỗ) từ} \\ \text{hoạt động tài} \\ \text{chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lãi (lỗ) từ} \\ \text{hoạt động} \\ \text{khác} \end{array}$$

b) Tài khoản sử dụng

TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động.

Tài khoản 421: Lợi nhuận chưa phân phối

+ Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình phân phối, xử lý kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Tài khoản 421 có hai tài khoản cấp 2:

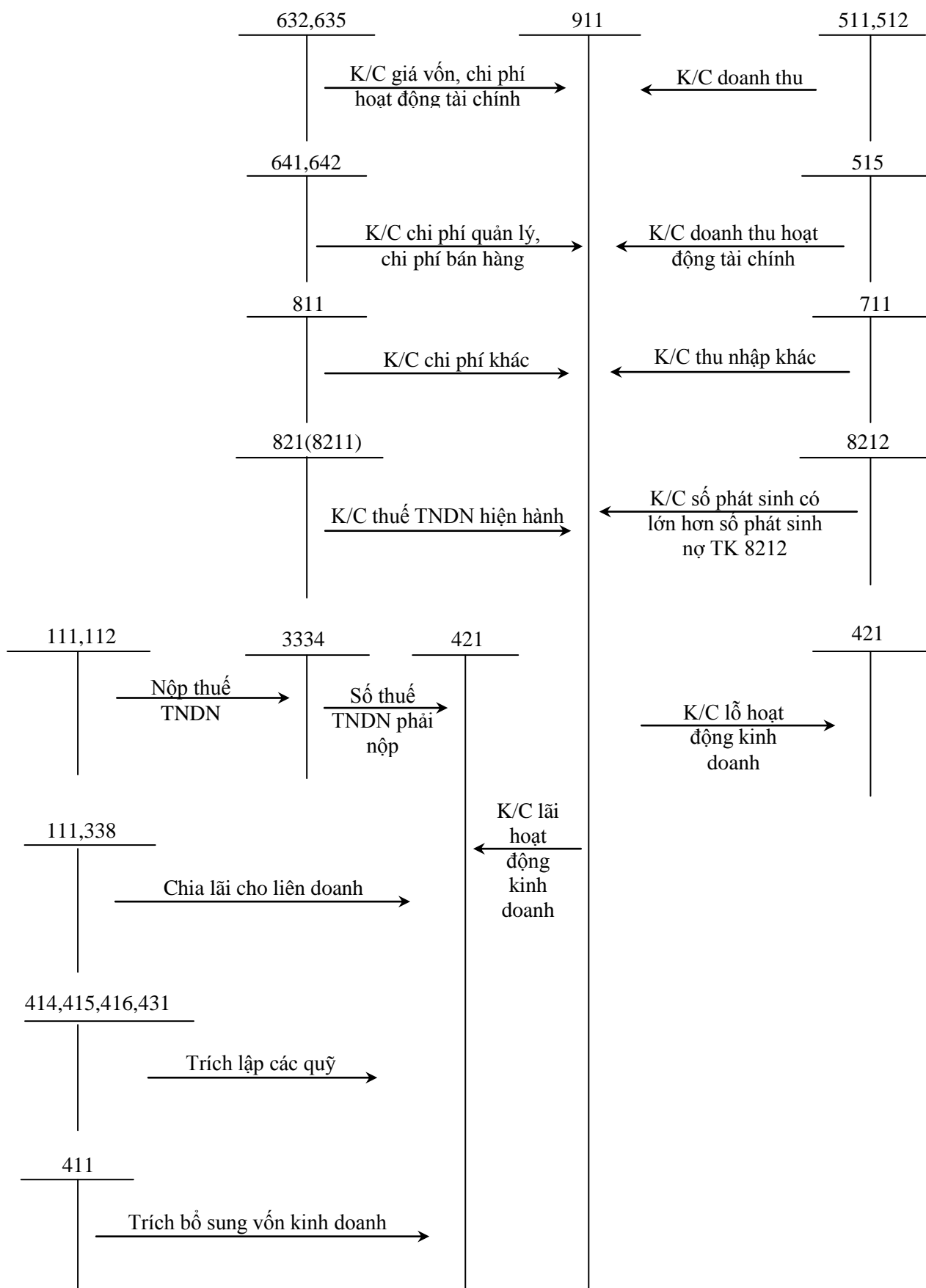
TK 4211: Lợi nhuận năm trước.

TK 4212: Lợi nhuận năm nay.

Ngoài ra, kế toán xác định và phân phối kết quả kinh doanh còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như: TK 111, TK 112, TK 333, TK 414, TK 415, TK 511, TK 515, TK 635, TK 641, TK 642, TK 821,...

Quy trình xác định kết quả kinh doanh được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.15: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh



1.3.3. Các hình thức tổ chức sổ kế toán trong doanh nghiệp

Theo quyết định số 15 của Bộ tài chính, các doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

1.3.3.1. Hình thức kế toán nhật ký chung

a) Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt,
- Sổ Cái,
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 1.16)

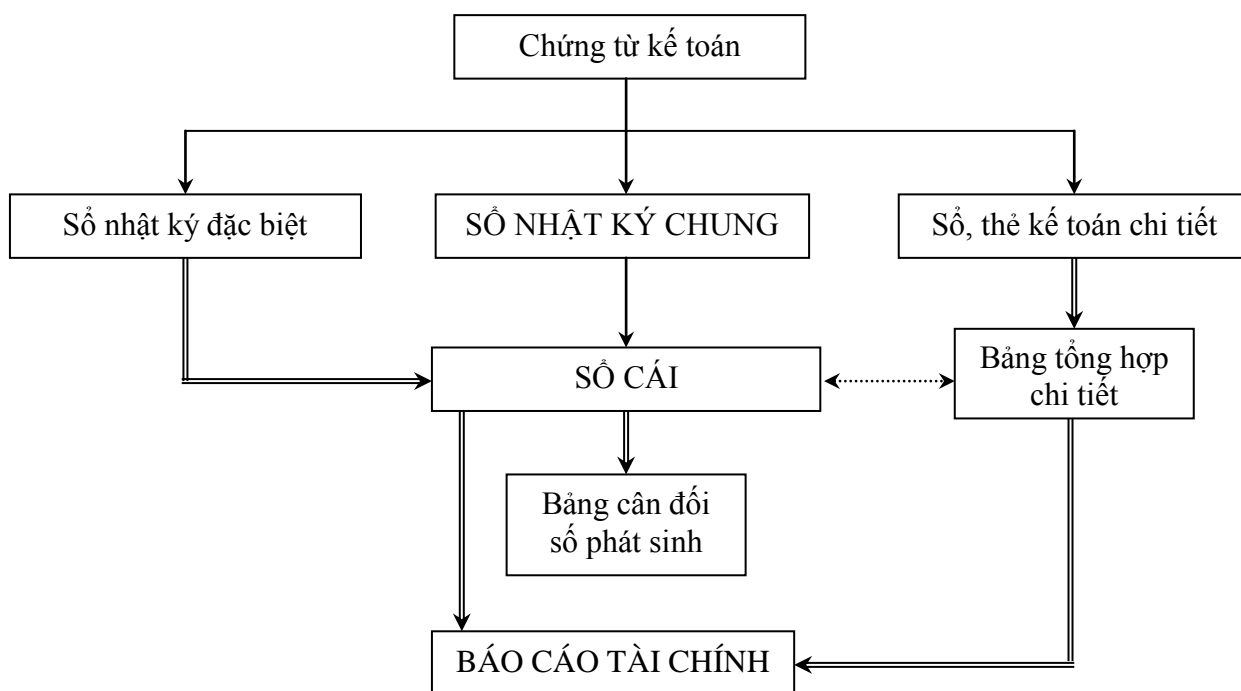
(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3,5,10..ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Sơ đồ 1.16 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- <-----> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

1.3.3.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái.
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái (Sơ đồ 1.17)

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả hai phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ kế toán cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát

sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kê toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

(3) Khi kiểm tra, đối chiếu cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

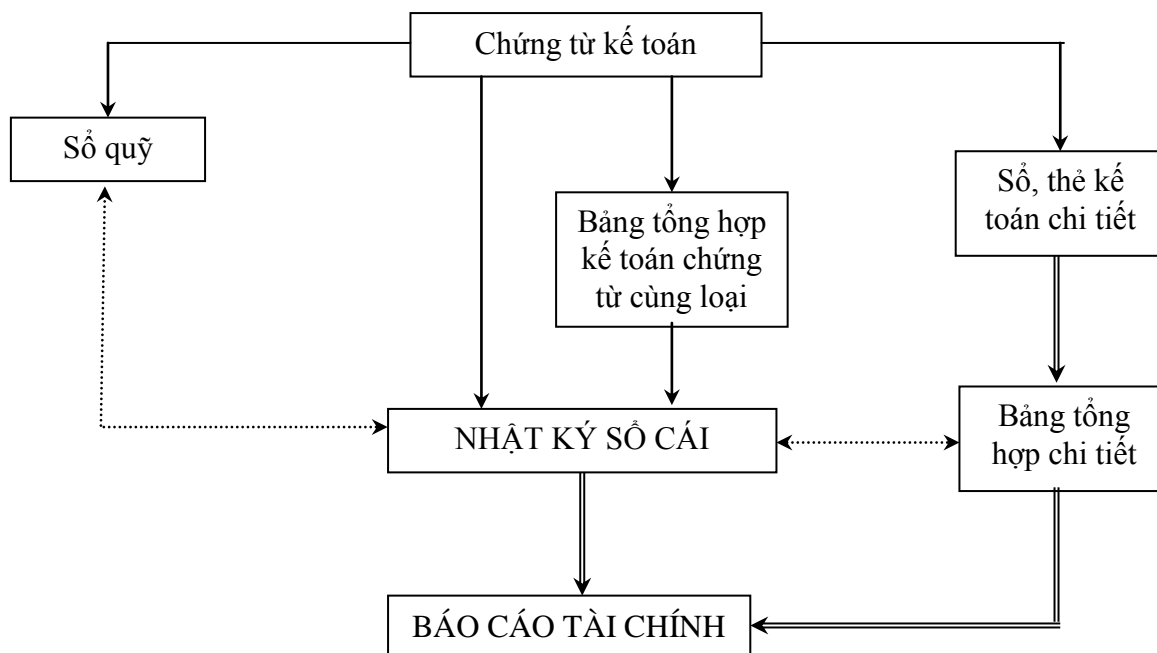
$$\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền của} \\ \text{cột "Phát sinh" ở} \\ \text{phần Nhật ký} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số phát sinh Nợ} \\ \text{của tất cả các Tài} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số phát sinh} \\ \text{Có của tất cả các} \\ \text{Tài khoản} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số dư Nợ của các} \\ \text{Tài khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số phát sinh Có của} \\ \text{tất cả các Tài khoản} \end{array}$$

(4) Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khóa sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập "Bảng tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản. Số liệu trên "Bảng tổng hợp chi tiết" được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái trên "Bảng tổng hợp chi tiết" sau khi khoá sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 1.17: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối tháng
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

1.3.3.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “ Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chúng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ.
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- Sổ Cái.
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (Sơ đồ 1.18)

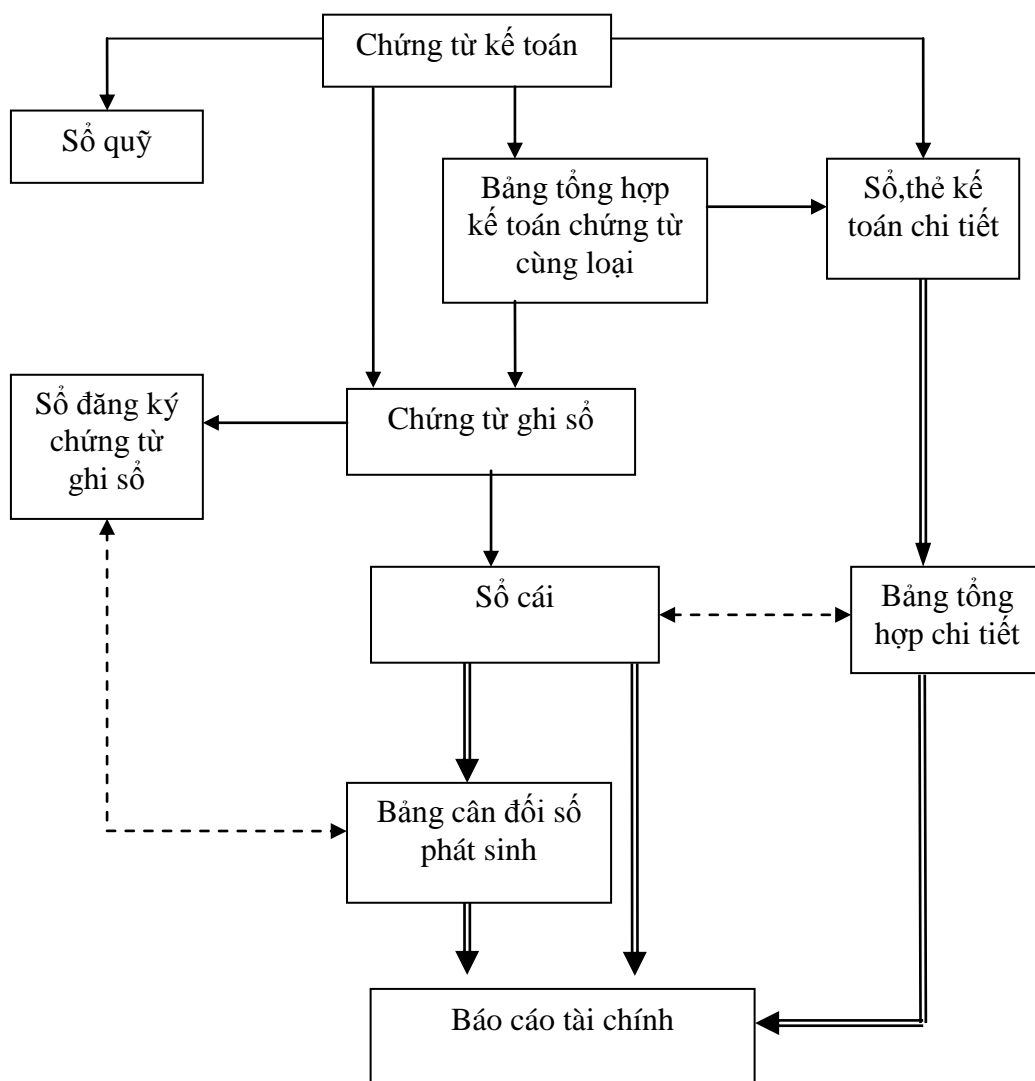
(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

(3) Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

Sơ đồ 1.18 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

1.3.3.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ (NKCT)

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

- Kế hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kế hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

+ Nhật ký chứng từ,

+ Bảng kê,

+ Sổ Cái,

+ Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ (Sơ đồ 1.19)

(1) Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc các Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

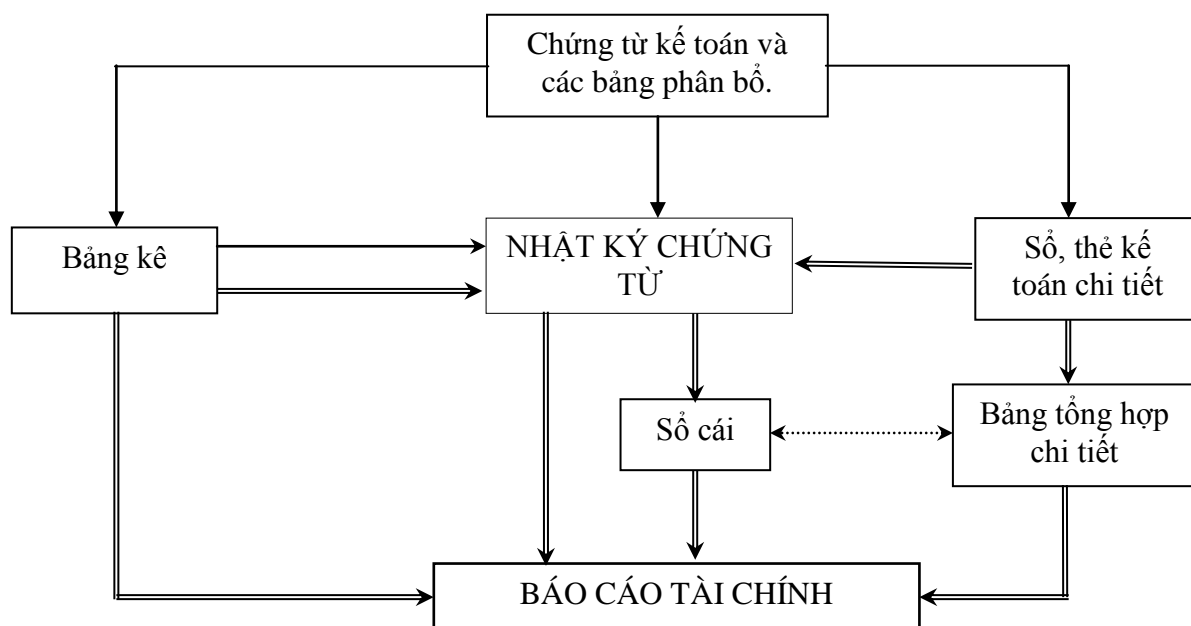
(2) Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán

chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Sơ đồ 1.19 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

1.3.3.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy vi tính:

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính (Sơ đồ 1.20)

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

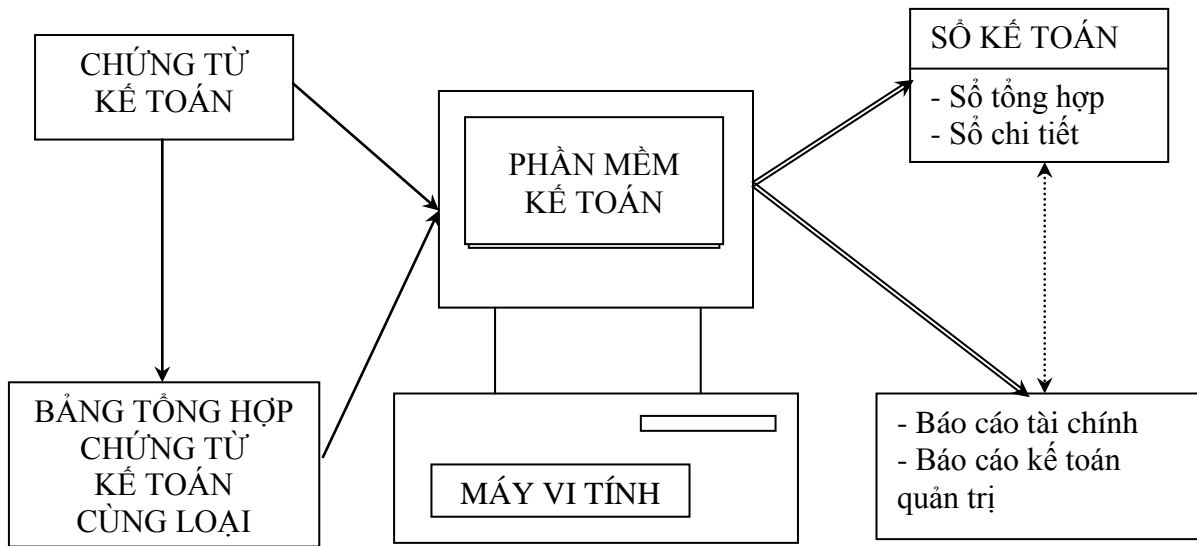
Theo quy định của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.20 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ⇔ Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH THỰC TẾ VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH

DOANH Ở XÍ NGHIỆP NGỌC QUYỂN

2.1. Đặc điểm chung của Xí nghiệp Ngọc Quyển

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Xí nghiệp Ngọc Quyển
- Trụ sở chính: 23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng – Lê Chân - Hải Phòng
- Xưởng sản xuất: Thôn Bạch Mai – Xã Đồng Thái – An Dương - Hải Phòng

Mỗi doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đều chịu ảnh hưởng lớn bởi lịch sử hình thành của bản thân mình trong bối cảnh chung của toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là một doanh nghiệp ngoài quốc doanh như Xí nghiệp Ngọc Quyển. Xí nghiệp Ngọc Quyển được thành lập từ tháng 1 năm 1996. Qua quá trình hoạt động của xí nghiệp, từ đầu là sản xuất kinh doanh vận chuyển vật liệu xây dựng. Đến cuối năm 1996 để tìm hướng phát triển đi lên Ban Giám đốc xí nghiệp đã quyết định chuyển phương hướng đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP để phục vụ nông nghiệp.

Do vốn đóng góp có hạn nên xí nghiệp phải vừa sản xuất vừa huy động vốn đầu tư dây chuyền mới. Đến cuối năm 1996 xí nghiệp đầu tư mặt bằng nhà xưởng và 4 máy dệt bao PP hết số vốn là 1.029 triệu đồng. Doanh thu đạt 947 triệu đồng, nộp ngân sách là 38 triệu đồng.

Sang năm 1997 xí nghiệp đầu tư thêm một nhà xưởng, 1 máy kéo sợi và 6 máy dệt bao PP hết số vốn là 2.156 triệu đồng. Doanh thu của xí nghiệp đã tăng lên 2.148 triệu đồng, nộp ngân sách là 58 triệu đồng.

Đến năm 1998 xí nghiệp đầu tư thêm 2 máy dệt bao PP, 1 máy in và 1 máy tái sinh hết số vốn là: 689 triệu đồng. Doanh thu đạt 2.438 triệu đồng nộp ngân sách là 97 triệu đồng.

Đến năm 1999 Nhà nước đã ban hành luật thuế GTGT, để đồng bộ dây chuyền sản xuất bao PP đảm bảo sản xuất kinh doanh của đơn vị đi đến có lãi, tồn tại và đứng vững trên thị trường. Ban Giám đốc xí nghiệp quyết định họp bàn và đi đến quyết định nhất trí đầu tư dây chuyền bằng mọi nguồn vốn. Với quyết tâm trên từ đầu năm 1999 đến tháng 4 năm 2000 xí nghiệp đã đầu tư được đồng bộ dây chuyền hết số tiền là 3.941 triệu đồng. Cũng trong thời gian này do là năm đầu thực hiện luật thuế GTGT và triển khai đầu tư đồng bộ dây chuyền sản xuất bao PP nên doanh thu năm 1999 mới đạt 3.571 triệu đồng và chưa có lãi. Từ tháng 1 năm 2000 do dây chuyền sản xuất được đồng bộ nên doanh thu của xí nghiệp tăng dần lên 11.102 triệu đồng và cho đến năm 2009 doanh thu đạt 1.580.705.763 đồng, nộp ngân sách 37.428.157 đồng.

Những thành tựu trên của xí nghiệp đã chứng tỏ được sự trưởng thành và ngày càng khẳng định chỗ đứng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

2.1.2. Đặc điểm bộ máy tổ chức quản lý của xí nghiệp

Xí nghiệp Ngọc Quyền Hải Phòng là một đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập, có tư cách pháp nhân. Công ty có nhiệm vụ tự bù đắp chi phí và chịu trách nhiệm tự bảo toàn và phát triển vốn, có nghĩa vụ nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước, chủ động học tập, tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới để ứng dụng vào sản xuất. Bên cạnh đó, Công ty còn chú trọng đến an toàn lao động, bảo vệ môi trường và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước.

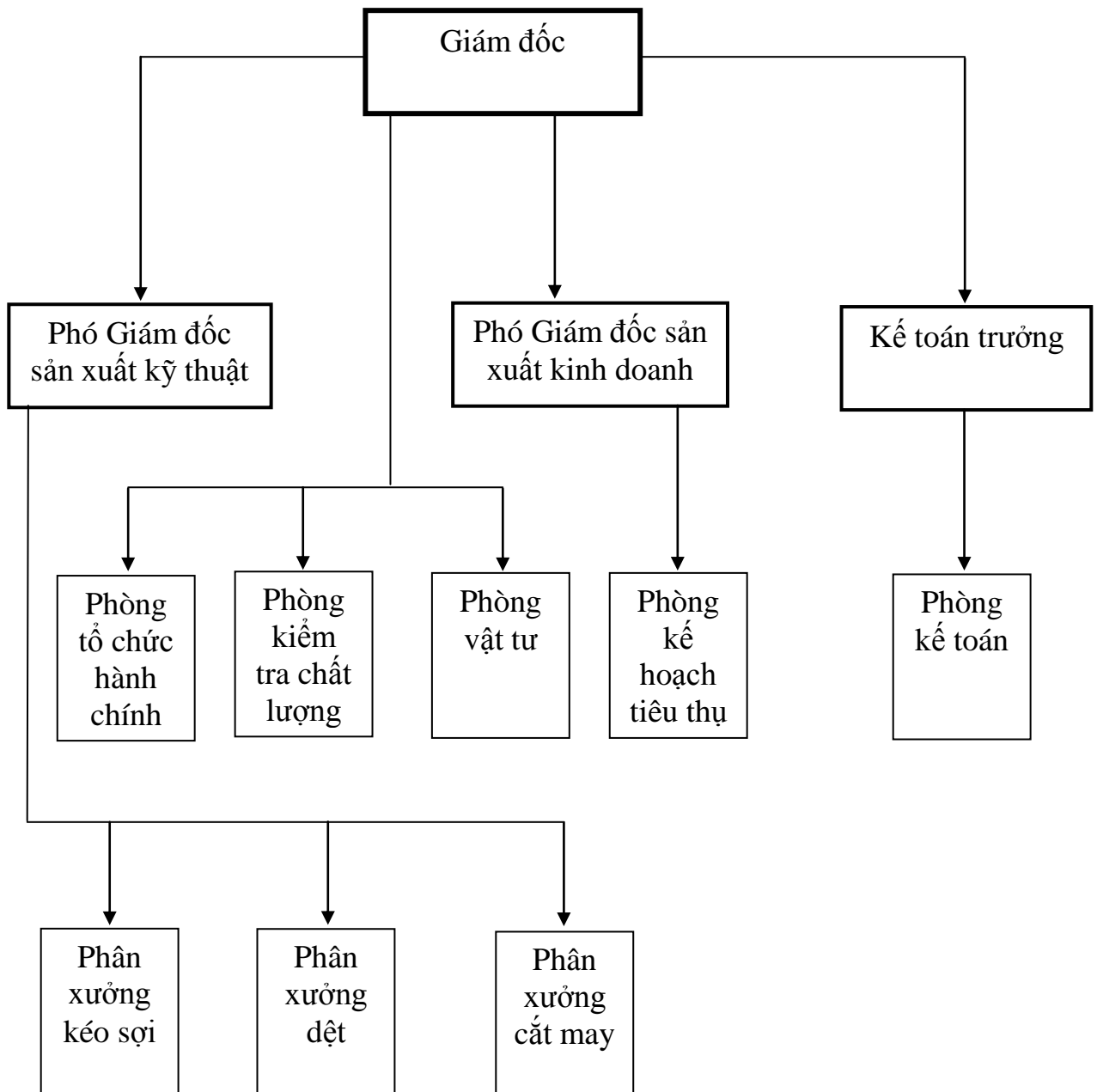
Bộ máy quản lý của xí nghiệp được tổ chức theo hình thức trực tuyến chức năng nên các phòng ban của xí nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhau và cùng chịu sự quản lý, giám sát của ban lãnh đạo xí nghiệp.

Cùng với sự phát triển kinh tế, xí nghiệp đã không ngừng đổi mới nâng cao công nghệ sản xuất và hoàn thiện bộ máy quản lý, phong cách làm việc. Nhờ đó, bộ máy quản lý của xí nghiệp ngày càng được tinh lọc gọn nhẹ, làm việc hiệu quả, đảm bảo yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

Ban lãnh đạo của xí nghiệp gồm một Giám đốc, hai Phó Giám đốc có nhiệm vụ điều phối hoạt động giữa các phòng ban để quá trình hoạt động của xí nghiệp tiến hành đều đặn với hiệu quả cao.

Cơ cấu tổ chức:

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA XÍ NGHIỆP NGỌC QUYÊN



- Giám đốc: Là thủ trưởng cao nhất của đơn vị, là người chịu trách nhiệm chỉ đạo toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, đại diện cho xí nghiệp chịu trách nhiệm về mặt pháp lý với các tổ chức kinh tế và đối với Nhà nước..

- Phó Giám đốc kinh doanh: Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc, phải chịu trách nhiệm giám sát trực tiếp các phòng hành chính và phòng vật tư.

+ Lập kế hoạch ngắn, trung và dài hạn theo sự phát triển của xí nghiệp cho phù với tốc độ phát triển kinh tế, theo kế hoạch pháp lệnh hàng năm của Nhà nước.

+ Soạn thảo các văn bản và các loại hợp đồng kinh tế giúp thực hiện và lưu trữ các tài liệu về kinh doanh.

+ Tổ chức nghiên cứu thị trường, tiếp tục mở rộng quan hệ giao lưu hàng hoá, quảng cáo sản phẩm.

+ Tổ chức kiểm tra, giám sát các đơn vị trực thuộc thực hiện về chất lượng hàng hoá các mặt hàng kinh doanh.

+ Thống kê báo cáo kết quả và tốc độ thực hiện kế hoạch kinh doanh của toàn xí nghiệp hàng tháng, hàng quý, hàng năm cho Ban Giám đốc xí nghiệp.

- Phó Giám đốc kỹ thuật: Là người giúp việc trực tiếp cho Giám đốc có nhiệm vụ giám sát và quản lý 3 phân xưởng sản xuất (Phân xưởng kéo sợi, phân xưởng dệt, phân xưởng cắt may).

- Kế toán trưởng: Có nhiệm vụ theo dõi, quản lý vốn, đề ra những chiến lược của doanh nghiệp về tiền vốn. Tổng hợp các số liệu kế toán để tính lãi, lỗ, tình hình thu chi của doanh nghiệp.

* Lực lượng lao động của xí nghiệp

Xí nghiệp Ngọc Quyên có 155 công nhân được chia làm 3 phân xưởng:

- Phân xưởng kéo sợi.
- Phân xưởng cắt may.
- Phân xưởng dệt.

S T T	Chức năng	Tổng số	Trình độ nhân viên					Trình độ công nhân					
			Sau đại học	Đ H	CĐ	Trung cấp	Sơ cấp	Bậc 6	Bậc 5	Bậc 4	Bậc 3	Bậc 2	Bậc 1
1	GD	1		1									
2	PGD	2		1	1								
3	KT	5		1	1	3							
4	TK	2					2						
5	CN	145									60	63	22
Tổng Cộng		155											

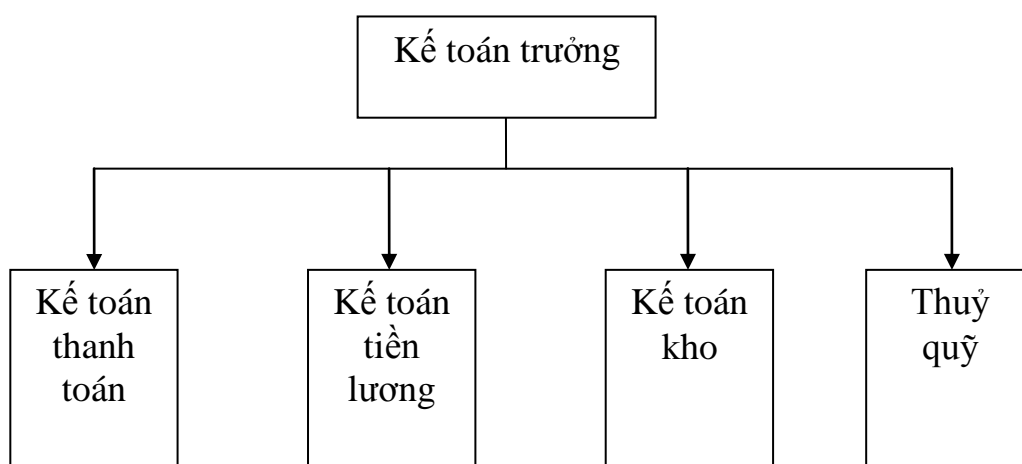
Với lực lượng lao động trên ta thấy trình độ nhân viên còn kém, lực lượng lao động thì vừa thiếu vừa thừa.

2.1.3. Tổ chức công tác kế toán tại xí nghiệp

2.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Xí nghiệp Ngọc Quyển là doanh nghiệp có tổ chức kế toán độc lập. Bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức tập trung, toàn bộ công việc kế toán tập trung tại phòng kế toán của xí nghiệp. Căn cứ vào các chứng từ, hoá đơn bán hàng gửi về hoặc các chứng từ kế toán thu thập từ các bộ phận khác có liên quan, phòng kế toán tiến hành toàn bộ công tác kế toán theo đúng chế độ quy định của Nhà nước.

Biểu số 2.1: SƠ ĐỒ BỘ MÁY KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP NGỌC QUYÊN



- Kế toán trưởng: Chịu trách nhiệm trước Giám đốc, cấp trên và Nhà nước về thông tin kế toán cung cấp, tổ chức điều hành công tác kế toán của xí nghiệp, đơn đốc, giám sát, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các công việc do các nhân viên kế toán thực hiện, đồng thời phải ký duyệt quyết toán quý, năm theo đúng quá trình kinh doanh.

- Kế toán thanh toán: Tổng hợp chứng từ thu, chi của xí nghiệp.

- Kế toán tiền lương: Thanh toán tiền lương, thưởng, phụ cấp cho đơn vị theo lệnh của Giám đốc, thanh toán BHXH, BHYT cho người lao động theo quy định, theo dõi việc trích lập và sử dụng tiền lương của Xí nghiệp, theo dõi các khoản thu chi của công đoàn.

- Kế toán kho: Có nhiệm vụ phản ánh nhập - xuất - tồn nguyên vật liệu, thành phẩm.

- Thủ quỹ: Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc thu - chi tiền mặt, quản lý và bảo quản tiền mặt, cuối tháng có trách nhiệm lập sổ quỹ.

Kế toán là một công cụ quan trọng trong quản lý điều hành quản lý hoạt động tài chính, tính toán và kiểm tra việc sử dụng, bảo vệ tài sản, vật tư, tiền vốn nhằm đảm bảo việc chủ động trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xí nghiệp chỉ có một phòng kế toán duy nhất để tập trung toàn bộ công tác kế toán. Định kỳ chuyên chứng từ về phòng kế toán để kiểm tra và ghi sổ kế toán.

Tại phòng kế toán thực hiện kế toán ghi sổ tổng hợp và chi tiết tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cuối kỳ hạch toán lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2.1.3.2. Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh cho nghiệp vụ kinh tế phát sinh, là cơ sở để kế toán ghi sổ, gắn với trách nhiệm vật chất của các cá nhân và bộ phận xí nghiệp. Hệ thống chứng từ kế toán của xí nghiệp về cơ bản thống nhất với chế độ kế toán chung và theo đúng hệ thống chứng từ được ban hành theo Quyết định số 15 /2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.1.3.3. Tổ chức hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán

Xí nghiệp áp dụng hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính cùng các văn bản bổ sung và sửa đổi.

2.1.3.4. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của xí nghiệp được lập theo mẫu quy định của Bộ tài chính. Cuối mỗi quý, kế toán tiến hành lập báo cáo tài chính bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)
- + Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DN)

2.1.3.5. Hình thức kế toán

Xí nghiệp áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là: Chứng từ ghi sổ.

2.1.3.6. Chính sách kế toán khác

Niên độ kế toán: Theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán: Hiệu quả hạch toán được xác định là hàng tháng

Phương pháp hạch toán chi tiết hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp thẻ song song.

Phương pháp xác định giá trị hàng hoá xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xí nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp tính thuế: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Xí nghiệp Ngọc Quyển

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1. Nội dung kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xí nghiệp Ngọc Quyển là doanh nghiệp có hoạt động chủ yếu là sản xuất và tiêu thụ bao PP. Tiêu thụ là giai đoạn tiếp theo của quá trình sản xuất, là cầu nối giữa sản xuất – phân phối sản phẩm – tiêu dùng. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề tiêu thụ với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, xí nghiệp đã không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm.

Hiện nay, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của xí nghiệp chủ yếu là từ thành phẩm, xí nghiệp không sử dụng tài khoản 156- Hàng hoá, do xí nghiệp không bán hàng theo phương thức gửi đại lý nên không sử dụng tài khoản 157- Hàng gửi bán.

+ Về khối lượng sản phẩm xuất bán: được thoả thuận chi tiết với khách hàng khi ký kết hợp đồng, làm căn cứ cho phòng kế hoạch lên kế hoạch sản phẩm, đảm bảo giao hàng đúng đủ theo hợp đồng.

+ Về giá bán sản phẩm: Được ghi trên bảng giá do xí nghiệp đưa ra. Giá các sản phẩm này tương đối ổn định, vừa đáp ứng khả năng thanh toán của mọi khách hàng vừa đảm bảo tính cạnh tranh với đơn vị khác.

Như đã giới thiệu ở trên, lĩnh vực hoạt động của xí nghiệp là sản xuất bao PP nên doanh thu của xí nghiệp thu được chủ yếu từ hoạt động bán hàng, sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

Xí nghiệp bán hàng chủ yếu dựa vào các hợp đồng ký kết của khách hàng. Khi thành phẩm được xác định là tiêu thụ, kế toán tiến hành ghi nhận doanh thu.

Khi ghi nhận doanh thu, xí nghiệp sử dụng hoá đơn GTGT. Hoá đơn được lập làm 3 liên:

Liên 1: màu tím, lưu gốc

Liên 2: màu đỏ, giao cho khách hàng

Liên 3: màu xanh, dùng để ghi sổ

Tuy nhiên, có những khách hàng không cần hoá đơn GTGT thì xí nghiệp sẽ lập phiếu thu, làm cơ sở để xác định doanh thu bán hàng và tính toán lượng hàng xuất nhập trong kỳ.

* Phương thức bán hàng tại xí nghiệp:

Bán theo phương thức trực tiếp: khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm thì đến xí nghiệp ký kết hợp đồng.

* Phương thức thanh toán: được thoả thuận thống nhất giữa 2 bên:

+ Bán hàng thu tiền ngay: thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt, áp dụng cho khách hàng mua ít, không thường xuyên hay khách hàng có nhu cầu thanh toán ngay. Phương thức này giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh tránh được tình trạng chiếm dụng vốn.

+ Thanh toán chậm: phương thức này áp dụng cho khách hàng thường xuyên “có uy tín” với doanh nghiệp.

+ Thanh toán qua ngân hàng: hình thức này được trích chuyển từ tài khoản người phải trả sang tài khoản người được hưởng thông qua ngân hàng và phải trả lệ phí cho ngân hàng.

2.2.1.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng

* Tài khoản sử dụng: để theo dõi doanh thu bán hàng kế toán sử dụng tài khoản 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

* Chứng từ:

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo Có của ngân hàng
- Bảng sao kê chi tiết

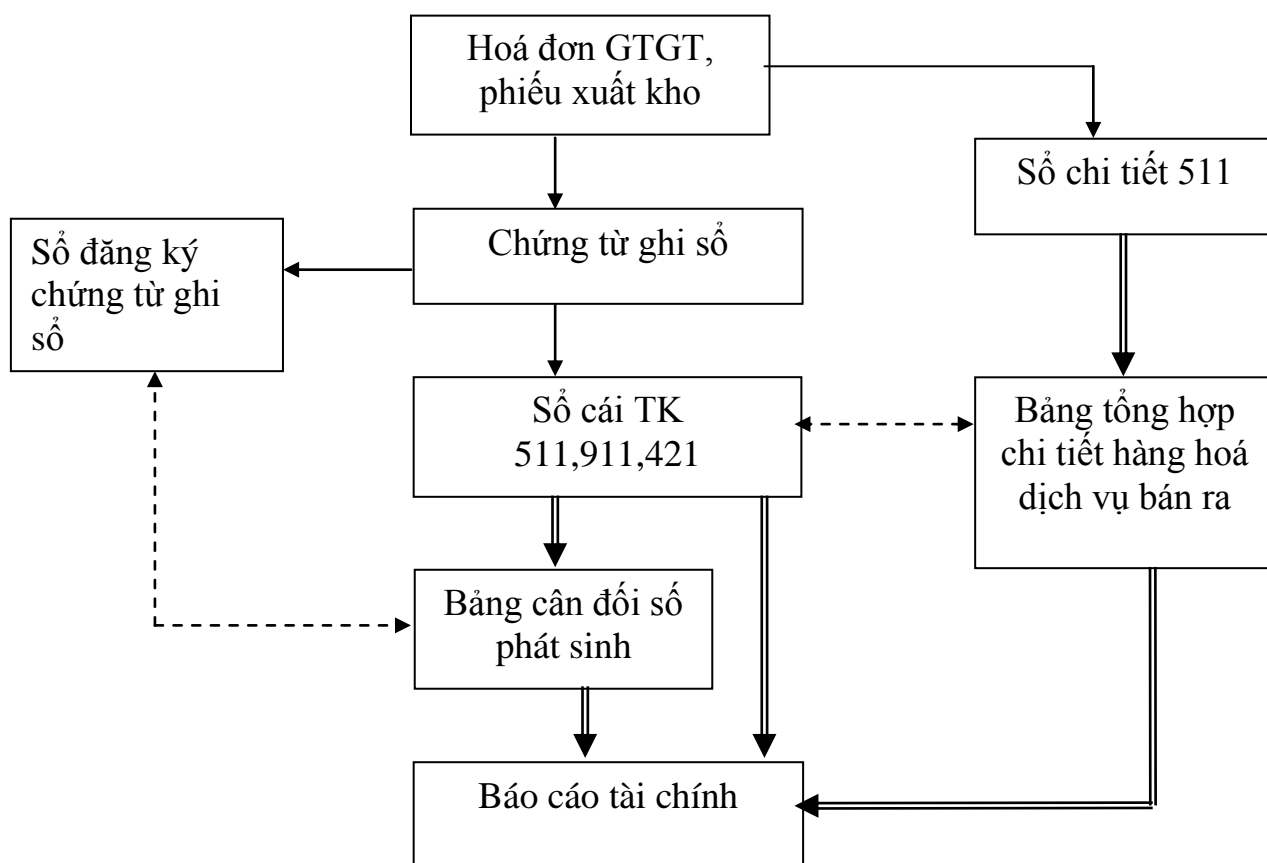
- Các chứng từ khác có liên quan

2.2.1.3. Quy trình luân chuyển chứng từ

Quy trình ghi sổ kế toán doanh thu tại xí nghiệp như sau:

Khi nhận được đơn đặt hàng, yêu cầu đặt hàng của khách hàng kế toán viết phiếu xuất kho hàng hoá. Phiếu xuất kho sau khi viết xong chuyển cho thủ kho để xuất thành phẩm cho khách hàng. Khi xuất kho, thủ kho phải kiểm tra xem số lượng, chủng loại hàng hoá có đúng với quy cách ghi trong phiếu xuất kho hay không. Sau đó, kế toán lập hoá đơn GTGT về bán hàng hoá. Kế toán căn cứ vào hoá đơn GTGT, phiếu xuất kho để định khoản làm căn cứ ghi vào Chứng từ ghi sổ, sau đó vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và Sổ Cái TK 511.

Biểu số 2.2: Quy trình luân chuyển chứng từ trong hạch toán doanh thu



Ghi chú:

—————> : Ghi hàng ngày

=====> : Ghi cuối tháng

◄-----► : Đối chiếu, kiểm tra

2.2.1.4. Trích dẫn nghiệp vụ

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, bán cho Cty TNHH TM & Giải pháp Công nghiệp-

HN: - 5.000 cái Bao (45 x 100) đơn giá 1.800đ/cái

- 1.000 cái Bao (88 x 120) Bạt đơn giá 3.015đ/cái

thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.

Kế toán lập: - Hoá đơn GTGT kí hiệu NB/2009B số 0069251 (Biểu số 2.3)

- Sổ chi tiết TK 511 (Biểu số 2.4)

- Phiếu thu (Biểu số 2.5)

- Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.6)

- Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.7) và Sổ Cái TK 511 (Biểu số 2.8)

Biểu số 2.3:

HOÁ ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

ML/2009B

0069251

Liên 3: Nội bộ

Ngày 01 tháng 12 năm 2009

Đơn vị bán hàng: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Địa chỉ: 23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

Mã số thuế: 0200145228

Họ tên người mua hàng: Cty TNHH TM & Công nghiệp - HN

Địa chỉ: Hà Nội

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Mã số thuế: 0101145964

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bao (45 x 100)	Cái	5.000	1.800	9.000.000
2	Bao (88 x 120) Bạt	Cái	1.000	3.015	3.015.000
Cộng tiền hàng:					12.015.000
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT:	1.201.500
Tổng cộng tiền thanh toán					13.216.500
Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu, hai trăm mười sáu nghìn, năm trăm đồng ./.					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	

Biểu số 2.5:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số 01 - TT

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Số : 19

Ngày 01 tháng 12 năm 2009

Nợ TK 111

Có TK 511

Có TK 333

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa

Địa chỉ: Cty TNHH TM & Công nghiệp HN

Lý do nộp tiền: Thu tiền bán hàng

Số tiền: **13.216.500**

Viết bằng chữ: *Mười ba triệu, hai trăm mười sáu nghìn, năm trăm đồng chẵn./*

Kèm theo: 01 Chứng từ gốc

Ngày 01 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng

Người nộp tiền

Người lập phiếu

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02a - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 10 tháng 12 năm 2009

Số: CT12

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Thu tiền bán hàng ngày 01/12	111	511	12.015.000	
Thu tiền bán hàng ngày 02/12	111	511	13.243.600	
....	...			
Cộng			53.125.620	

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc

Ngày 10 tháng 12 năm 2009

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.7:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02b - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
...	...				
CT12	10/12/09	53.125.620			
CT16	10/12/09	45.730.568			
...	...				
CT45	20/12/09	185.881			
CT50	20/12/09	48.002.350			
...	...				
CT132	31/12/09	6.468.800			
CT135	31/12/09	18.126.046			
...	...				
CT162	31/12/09	1.788.746.759			
CT163	31/12/09	1.788.746.759			
Cộng tháng		13.765.708.861	Cộng tháng		
Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng lũy kế từ đầu quý		

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.8:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Mẫu số: S02c1 - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

Đơn vị: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số phát sinh tháng				
10/12/09	CT12	10/12/09	Doanh thu bán hàng	111		53.125.620	
20/12/09	CT14	20/12/09	Doanh thu bán hàng	111		19.468.553	
					
					
31/12/09	CT156	31/12/09	Doanh thu bán hàng	112		26.231.450	
31/12/09	CT162	31/12/09	K/C doanh thu bán hàng	911	1.788.560.878		
			Cộng số phát sinh tháng		1.788.560.878	1.788.560.878	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu quý				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Mặc dù có những cải tiến trong quá trình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ nhưng vẫn còn tồn tại một số lượng hàng có thể do khâu vận chuyển, bảo quản dẫn đến sản phẩm bị giảm chất lượng hoặc do sai sót mẫu mã quy cách so với yêu cầu chung...nên bị khách hàng trả lại. Giá trị của hàng bán bị trả lại sẽ điều chỉnh doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm hàng đã xuất bán ra trong kỳ, làm giảm trừ doanh thu.

Bên cạnh đó, xí nghiệp không thực hiện giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại mà tính thẳng các khoản giảm trừ vào giá bán sản phẩm, do vậy xí nghiệp không sử dụng tài khoản 521 và tài khoản 532.

Để hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu, kế toán sử dụng TK 531“ Hàng bán bị trả lại”.

** Trích dẫn nghiệp vụ*

Trong tháng 12 năm 2009, xí nghiệp không phát sinh nghiệp vụ làm giảm trừ doanh thu nên em không trích dẫn ví dụ ra đây.

2.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán

Trong quá trình ghi chép phản ánh hàng hoá luôn được theo dõi, đánh giá cả về chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu giá trị. Để phản ánh tình hình hiện có và biến động của hàng hoá cần xác định giá trị hàng nhập kho, xuất kho. Trị giá vốn hàng bán trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Công thức tính đơn giá xuất kho:

$$\text{Đơn giá xuất} = \frac{\text{Trị giá vật tư hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá vật tư hàng hoá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng vật tư hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng vật tư hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Trị giá vật tư hàng hoá tồn đầu kỳ} = \text{Số lượng tồn đầu kỳ} \times \text{Đơn giá tồn}$$

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vật tư hàng} \\ \text{hoá nhập trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng nhập} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá nhập} \end{array}$$

Để phản ánh giá vốn hàng bán, Xí nghiệp sử dụng tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán” .

Xí nghiệp theo dõi số lượng Nhập - Xuất - Tồn dựa theo báo cáo của thủ kho. Hàng tháng, thủ kho gửi báo cáo về tình hình hàng trong kho cho phòng kế toán. Kế toán không theo dõi giá vốn hàng bán theo mỗi nghiệp vụ bán hàng. Cuối mỗi tháng, kế toán trưởng dựa vào các phiếu xuất kho, hoá đơn bán hàng và tính toán lượng hàng xuất trong tháng, tiến hành ghi nhận tổng giá vốn hàng bán của tháng vào Sổ Cái, Sổ chi tiết

2.2.3.1. Chứng từ, tài khoản sử dụng

- + Phiếu xuất kho
- + Hợp đồng kiêm phiếu xuất kho
- + Sổ chi tiết hàng hoá
- + Các chứng từ khác như: Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, uỷ nhiệm thu, uỷ nhiệm chi....

- Tài khoản sử dụng: TK 632 “Giá vốn hàng bán”

TK 155 “ Thành phẩm”

2.2.3.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Để theo dõi giá vốn hàng bán, chứng từ ban đầu là phiếu xuất kho, khi xuất kho bán hàng thủ kho theo lệnh của Giám đốc căn cứ vào số lượng hàng trong kho làm thủ tục xuất kho.

Căn cứ vào Phiếu xuất kho phát sinh kế toán tập hợp vào Chứng từ ghi sổ, từ Chứng từ ghi sổ vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và vào Sổ Cái TK 632.

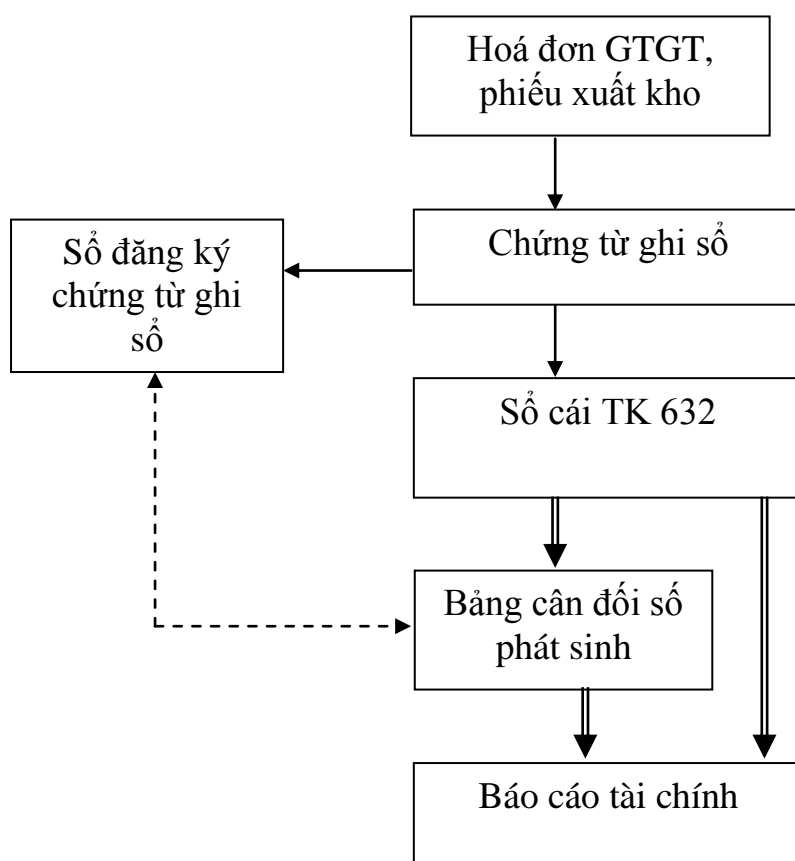
* Phiếu xuất kho được lập làm 3 liên:

Liên 1: Lưu ở bộ phận lập phiếu

Liên 2: Thủ kho giữ để ghi vào thẻ kho, sau đó chuyển cho phòng kế toán để ghi sổ kế toán

Liên 3: Giao cho khách hàng

Biểu số 2.9: Quy trình luân chuyển chứng từ trong hạch toán giá vốn



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
- =====> : Ghi cuối tháng
- ←-----> : Đối chiếu, kiểm tra

2.2.3.3. Trích dẫn nghiệp vụ

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, bán cho Cty TNHH TM & Giải pháp Công nghiệp–HN: 5.000 cái Bao (45 x 100) và 1.000 cái Bao (88 x 120) Bạt, kế toán ghi nhận giá vốn

Tháng 12 năm 2009:

+ 5.000 cái Bao (45 x 100)

Số lượng tồn đầu kỳ tháng 12: 800 cái thành tiền 1.296.000 đồng

Số lượng nhập trong tháng 12: 5.000 cái thành tiền 8.120.000 đồng

Xí nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{Bao (45x100) bán trong kỳ} \end{array} = \frac{800 \times 1.620 + 5.000 \times 1.624}{800 + 5.000} = 1.623$$

+ 1.000 cái Bao (88 x 120) Bạt

Số lượng tồn đầu kỳ tháng 12: 500 cái thành tiền 1.426.000 đồng

Số lượng nhập trong tháng 12: 700 cái thành tiền 2.004.100 đồng

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{Bao (88x120) Bạt bán trong kỳ} \end{array} = \frac{500 \times 2.852 + 700 \times 2863}{500 + 700} = 2.858$$

Kế toán lập:

- Phiếu xuất kho số 81 (Biểu số 2.10)
- Chứng từ ghi sổ số 21 (Biểu số 2.11)
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.12)
- Sổ Cái TK 632 (Biểu số 2.13)

Biểu số 2.10:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số:01-VT

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2009

Nợ TK 632

Số: 81

Có TK 155

- Họ tên người nhận hàng: Cty TNHH TM & Giải pháp Công nghiệp–HN
- Lý do xuất: Xuất hàng đi bán
- Xuất tại kho: số 1

S T T	Tên nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Bao (45 x 100)		Cái	5.000	5.000	1.623	8.115.000
2	Bao (88 x 120) Bạt		Cái	1.000	1.000	2.858	2.858.000
	Cộng						10.973.000

- Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Mười triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn/.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.11:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02a - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 10 tháng 12 năm 2009

Số: CT16

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Giá vốn hàng bán ngày 1/12	632	155	10.973.000	
...	...			
Cộng			45.730.568	

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc

Ngày 10 tháng 12 năm 2009

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.12:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02b - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
...	...				
CT12	10/12/09	53.125.620			
CT16	10/12/09	45.730.568			
...	...				
CT45	20/12/09	185.881			
CT50	20/12/09	48.002.350			
...	...				
CT132	31/12/09	6.468.800			
CT135	31/12/09	18.126.046			
...	...				
CT162	31/12/09	1.788.746.759			
CT163	31/12/09	1.788.746.759			
Cộng tháng		13.765.708.861	Cộng tháng		
Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng lũy kế từ đầu quý		

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.13:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02c1 - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

Đơn vị: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số phát sinh tháng				
10/12/09	CT16	10/12/09	Giá vốn hàng bán	155	45.730.568		
20/12/09	CT19	20/12/09	Giá vốn hàng bán	155	13.256.850		
					
31/12/09	CT158	31/12/09	Giá vốn hàng bán	155	29.356.238		
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C giá vốn hàng bán	911		1.643.048.487	
			Cộng số phát sinh tháng		1.643.048.487	1.643.048.487	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu quý				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.4. Kế toán hoạt động tài chính

Do chỉ chú trọng vào việc kinh doanh nên trong quá trình hoạt động xí nghiệp không tham gia vào hoạt động đầu tư chứng khoán, giao dịch chứng khoán, mặc dù có bán hàng trả sau nhưng không tính lãi.

Xí nghiệp chỉ tranh thủ lúc vốn nhàn rỗi thì gửi tiền vào ngân hàng, khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản, vay vốn kinh doanh. Vì vậy khoản thu nhập từ hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính chỉ phát sinh từ một khoản là thu lãi tiền gửi ngân hàng, đồng thời trả lãi ngân hàng.

2.2.4.1. Tài khoản và chứng từ sử dụng

* Tài khoản:

- Đối với khoản thu từ tiền gửi ngân hàng được kế toán theo dõi và hạch toán trên tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”.

- Đối với khoản trả lãi ngân hàng thì được kế toán theo dõi và hạch toán trên tài khoản 635 “Chi phí hoạt động tài chính”

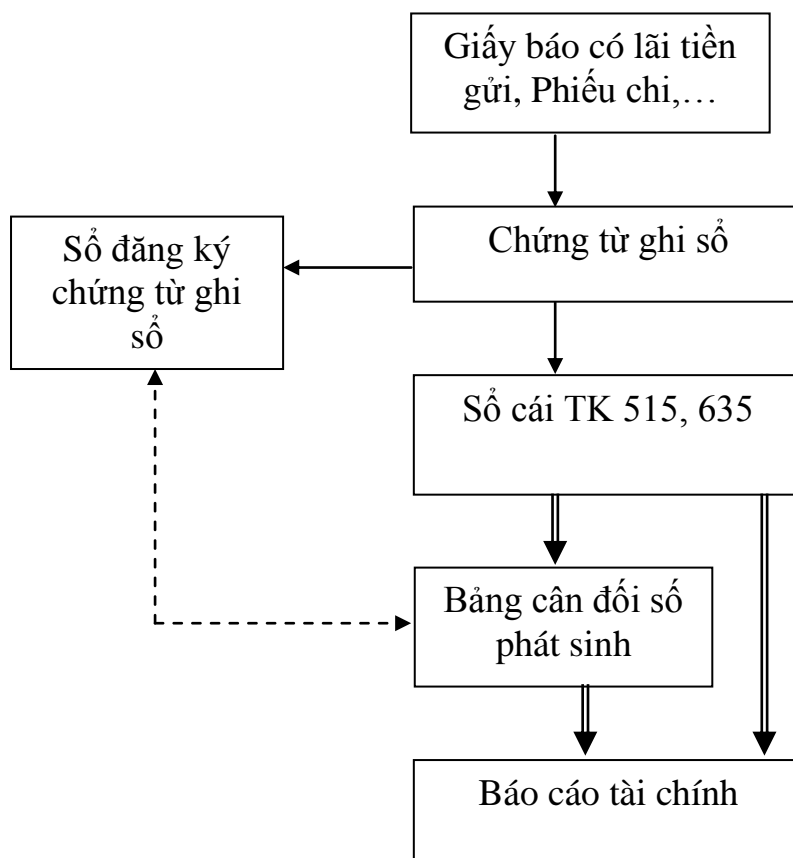
* Chứng từ sử dụng:

Giấy báo nợ, báo có, biên lai hoặc phiếu thu tiền gửi ngân hàng, sao kê tài khoản chi tiết...các chứng từ liên quan hoặc thông báo của ngân hàng về tiền lãi phải trả trong tháng.

2.2.4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Căn cứ vào giấy báo có lãi tiền gửi, thông báo nộp tiền, kế toán viết phiếu thu, phiếu chi. Từ phiếu thu, phiếu chi kế toán vào Sổ Chứng từ ghi sổ, từ Chứng từ ghi sổ vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và vào Sổ Cái TK 515, Sổ Cái TK 635.

Biểu số 2.14: Quy trình ghi sổ kế toán hoạt động tài chính



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
- ====> : Ghi cuối tháng
- ←-----> : Đối chiếu, kiểm tra

2.2.4.3. Trích dẫn nghiệp vụ

* VD về doanh thu hoạt động tài chính

Ngày 08 tháng 12 năm 2009, xí nghiệp nhận lãi tiền gửi ngân hàng. Số tiền là 185.881 đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Kế toán lập: - Phiếu thu (Biểu số 2.15)

- Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.16)
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.17)
- Sổ Cái TK 515 (Biểu số 2.18)

* VD về chi phí hoạt động tài chính

Trong tháng 12 năm 2009, xí nghiệp không phát sinh nghiệp vụ về chi phí hoạt động tài chính, vì vậy em không trích dẫn ví dụ ra đây.

Biểu số 2.15:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số 01 - TT

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Số : 19

Ngày 08 tháng 12 năm 2009

Nợ TK 112

Có TK 515

Họ và tên: Trần Hoài An

Địa chỉ: Ngân hàng Á Châu

Lý do nộp tiền: Thu lãi tiền gửi ngân hàng

Số tiền: **185.881**

Viết bằng chữ: *Một trăm tám mươi năm nghìn, tám trăm tám mươi một đồng./*

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc

Ngày 08 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng

Người nộp tiền

Người lập phiếu

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.16:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02a - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 20 tháng 12 năm 2009

Số: CT45

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	112	515	185.881	
Cộng			185.881	

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 12 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.17:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02b - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
...	...				
CT12	10/12/09	53.125.620			
CT16	10/12/09	45.730.568			
...	...				
CT45	20/12/09	185.881			
CT50	20/12/09	48.002.350			
...	...				
CT132	31/12/09	6.468.800			
CT135	31/12/09	18.126.046			
...	...				
CT162	31/12/09	1.788.746.759			
CT163	31/12/09	1.788.746.759			
Cộng tháng		13.765.708.861	Cộng tháng		
Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng lũy kế từ đầu quý		

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.18:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Mẫu số: S02c1 - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

Đơn vị: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số phát sinh tháng				
20/12/09	CT45	20/12/09	Nhận lãi tiền gửi ngân hàng	112		185.881	
31/12/09	CT162	31/12/09	K/C doanh thu tài chính	911	185.881		
			Cộng số phát sinh tháng		185.881	185.881	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu quý				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.5. Kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là những chi phí phát sinh trong quá trình bán hàng.

Chi phí bán hàng bao gồm: Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí tiền lương cho nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho bộ phận bán hàng, chi phí khuyến mại,... Để tập hợp chi phí bán hàng, kế toán sử dụng tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”.

2.2.5.1. Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng

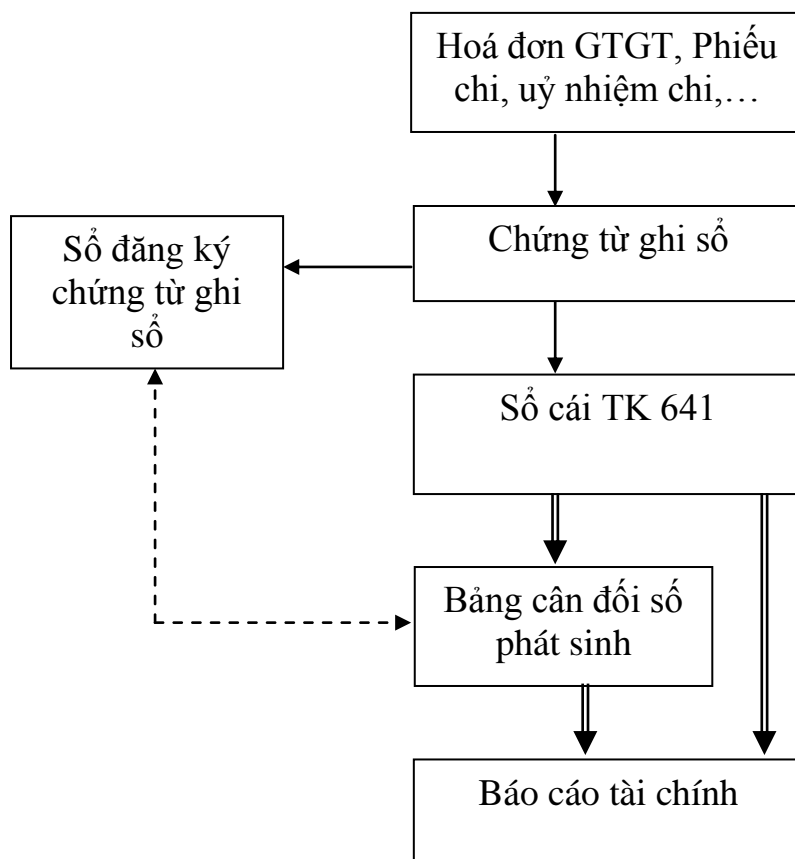
Khi có chi phí bán hàng phát sinh, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc để vào sổ sách.

- Phiếu chi
- Bảng phân bổ tiền lương
- Bảng tính và trích khấu hao TSCĐ
- Chứng từ ghi sổ
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái TK 641

2.2.5.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Khi có chi phí bán hàng phát sinh, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc (Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng tính và phân bổ khấu hao, hoá đơn GTGT,...) để ghi vào sổ Chứng từ ghi sổ, từ Chứng từ ghi sổ làm căn cứ để ghi vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và vào Sổ Cái TK 641.

Biểu số 2.19: Quy trình luân chuyển chứng từ trong hạch toán chi phí bán hàng



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
- =====> : Ghi cuối tháng
- ←-----> : Đối chiếu, kiểm tra

2.2.5.3. Trích dẫn nghiệp vụ

Ngày 25 tháng 12 năm 2009, xí nghiệp phải thanh toán tiền vận chuyển lô hàng cho Cty Cổ phần 10-10 Hà Nội số tiền 1.363.000 đồng, chưa bao gồm tiền thuế GTGT 10%.

Căn cứ vào hoá đơn GTGT kí hiệu NL/2009B số 0053215 (Biểu số 2.20). Kế toán lập:

- + Phiếu chi (Biểu số 2.21)
- + Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.22)
- + Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.23)
- + Sổ Cái TK 641 (Biểu số 2.24)

Biểu số 2.20:

HOÁ ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

NL/2009B

0053215

Liên 2: Giao cho khách hàng

Ngày 25 tháng 12 năm 2009

Đơn vị bán hàng: Cty Cổ phần 10-10 Hà Nội

Địa chỉ: 118 Nguyễn Khuyến HN

Mã số thuế: 0100100590

Họ tên người mua hàng: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Địa chỉ: 23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng – Lê Chân – HP

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Mã số thuế: 0200145228

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Vận chuyển hàng từ XN- HN	Chuyến	01	1.363.000	1.363.000
Cộng tiền hàng:					1.363.000
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT:	136.300
Tổng cộng tiền thanh toán					1.499.300
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm đồng chẵn./					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên, đóng dấu)	

Biểu số 2.21:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số 01 - TT

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số : 38

Ngày 25 tháng 12 năm 2009

Nợ TK 641

Nợ TK 133

Có TK 111

Họ và tên người nhận tiền: chị Hằng

Địa chỉ: Cty Cổ phần 10-10 Hà Nội

Lý do nộp tiền: Thanh toán tiền vận chuyển lô hàng

Số tiền: **1.499.300**

Viết bằng chữ: *Một triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm đồng chẵn./*

Kèm theo: 01 Chứng từ gốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người nộp tiền

(Ký, họ tên)

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.22:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02a - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: CT132

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Thuê vận chuyên hàng	641	111	1.363.000	
....		
Cộng			6.468.800	

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.23:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02b - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
...	...				
CT12	10/12/09	53.125.620			
CT16	10/12/09	45.730.568			
...			
CT45	20/12/09	185.881			
CT50	20/12/09	48.002.350			
CT132	31/12/09	6.468.800			
CT135	31/12/09	18.126.046			
...	...				
CT162	31/12/09	1.788.746.759			
CT163	31/12/09	1.788.746.759			
Cộng tháng		13.765.708.861	Cộng tháng		
Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng lũy kế từ đầu quý		

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.24:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Mẫu số: S02c1 - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 641

Đơn vị: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số phát sinh tháng				
10/12/09	CT44	10/12/09	Trả tiền bốc vác hàng	111	941.520		
20/12/09	CT121	20/12/09	Trả tiền bốc vác	111	1.451.000		
					
31/12/09	CT132	31/12/09	Trả tiền vận chuyển hàng	111	6.468.800		
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C chi phí bán hàng	911		37.641.598	
			Cộng số phát sinh tháng		37.641.598	37.641.598	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu quý				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.6. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: chi phí lương cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao cho bộ phận quản lý, chi phí điện nước, chi phí văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí tiếp khách, hội nghị khách hàng,... Để tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp, xí nghiệp sử dụng tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” để hạch toán.

2.2.6.1. Sổ sách và chứng từ sử dụng

Để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương, bảng tính khấu hao tài sản cố định, phiếu chi về tiền điện, tiền nước, các chi phí bằng tiền khác liên quan đến bộ phận quản lý doanh nghiệp,... để làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ, Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và sổ Cái TK 642.

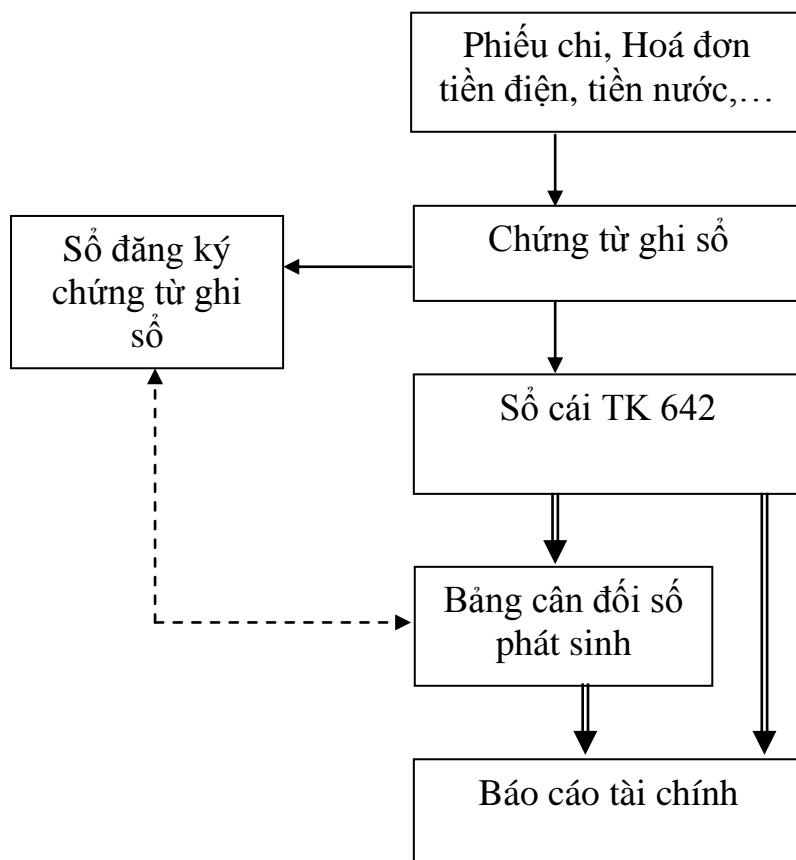
Chứng từ sử dụng: - Phiếu chi

- Bảng phân bổ tiền lương
- Bảng tính và trích khấu hao TSCĐ
- Chứng từ ghi sổ
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái TK 642
- Các sổ chi tiết TK 642

2.2.6.2. Quy trình hạch toán

Khi có chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc (Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng tính và phân bổ khấu hao, hoá đơn tiền điện, tiền nước...) để lập Phiếu chi, từ Phiếu chi làm căn cứ để vào Chứng từ ghi sổ, từ Chứng từ ghi sổ vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và Sổ Cái TK 642.

Biểu số 2.25: Quy trình luân chuyển chứng từ trong hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
- ====> : Ghi cuối tháng
- ←-----> : Đối chiếu, kiểm tra

2.2.6.3. Trích dẫn nghiệp vụ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, xí nghiệp trả tiền tiền điện tháng 12. Căn cứ vào hóa đơn tiền điện kế toán lập:

- + Phiếu chi (Biểu số 2.26)
- + Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.27)
- + Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.28)
- + Sổ Cái TK 642 (Biểu số 2.29)

Biểu số 2.26:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số 01 - TT

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số : 72

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Nợ TK 642

Có TK 111

Họ và tên người nhận tiền: Chị Ngọc Anh

Địa chỉ: Cty TNHH Điện lực Hải Phòng – chi nhánh An Dương

Lý do nộp tiền: Thanh toán tiền điện tháng 12

Số tiền: **12.051.226**

Viết bằng chữ: *Mười hai triệu, không trăm năm mươi một nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng./*

Kèm theo: 01 Chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người nộp tiền

(Ký, họ tên)

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.27:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02a - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: CT135

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Trả tiền điện tháng 12	642	111	12.051.226	
Trả tiền mua văn phòng phẩm	642	111	1.025.300	
...		
Cộng			18.126.046	

Kèm theo: 01 Chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.28:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02b - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
...	...				
CT12	10/12/09	53.125.620			
CT16	10/12/09	45.730.568			
...	...				
CT45	20/12/09	185.881			
CT50	20/12/09	48.002.350			
...	...				
CT132	31/12/09	6.468.800			
CT135	31/12/09	18.126.046			
...	...				
CT162	31/12/09	1.788.746.759			
CT163	31/12/09	1.788.746.759			
Cộng tháng		13.765.708.861	Cộng tháng		
Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng lũy kế từ đầu quý		

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.29:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Mẫu số: S02c1 - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

Đơn vị: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số phát sinh tháng				
10/12/09	CT30	10/12/09	Trả tiền mua VP phẩm	111	205.116		
					
31/12/09	CT135	31/12/09	Trả tiền điện + mua VPP	111	18.126.046		
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C chi phí QLDN	911		66.248.853	
			Cộng số phát sinh tháng		66.248.853	66.248.853	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu quý				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.7. Kế toán các khoản thu nhập khác

Thu nhập khác là tài khoản dùng để phản ánh khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Nội dung của thu nhập khác tại xí nghiệp Ngọc Quyển gồm:

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định
- Tiền thu do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập nêu trên.

Đề hạch toán thu nhập khác, Xí nghiệp sử dụng TK 711 “Thu nhập khác”.

2.2.7.1. Sổ sách và chứng từ sử dụng

Khi có khoản thu nhập khác phát sinh, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc như:

- Biên bản đánh giá lại tài sản
- Biên bản thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
- Các chứng từ liên quan khác

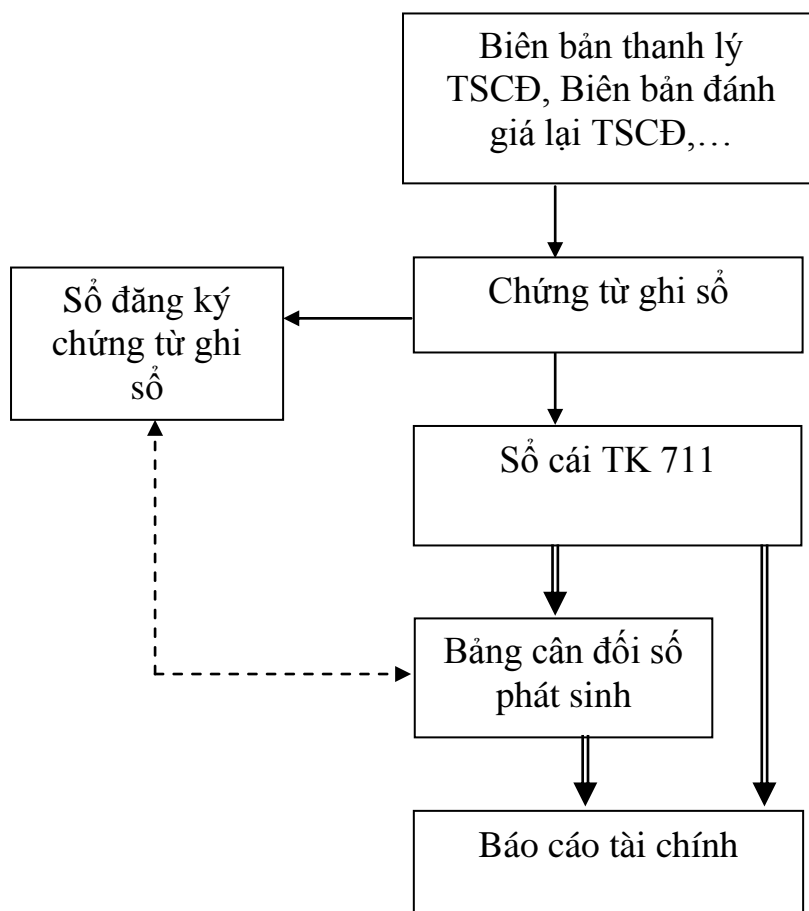
Sổ sách hạch toán thu nhập khác: - Chứng từ ghi sổ

- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái TK 711
- Các sổ sách liên quan

2.2.7.2. Quy trình hạch toán

Khi có các khoản thu nhập khác phát sinh, kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc (Biên bản đánh giá lại tài sản, biên bản thanh lý nhượng bán TSCĐ,...) để vào Sổ Chứng từ ghi sổ, từ Chứng từ ghi sổ vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và vào Sổ Cái TK 711.

Biểu số 2.30: Quy trình hạch toán các khoản thu nhập khác



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
- ====> : Ghi cuối tháng
- ←-----> : Đối chiếu, kiểm tra

2.2.7.3. Trích dẫn nghiệp vụ

Trong tháng 12 năm 2009, xí nghiệp không phát sinh nghiệp vụ làm tăng giảm khoản thu nhập khác nên em không trích dẫn nghiệp vụ ra đây.

2.2.8. Kế toán các khoản chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí không thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí khác là những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để hạch toán chi phí khác, xí nghiệp sử dụng TK 811 “Chi phí khác”.

Các khoản chi phí khác tại xí nghiệp Ngọc Quyền bao gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế

- Các khoản chi phí khác

2.2.8.1. Sổ sách và chứng từ sử dụng

* Chứng từ sử dụng:

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ, vật tư hàng hóa

- Các chứng từ liên quan khác

* Sổ sách sử dụng:

- Chứng từ ghi sổ

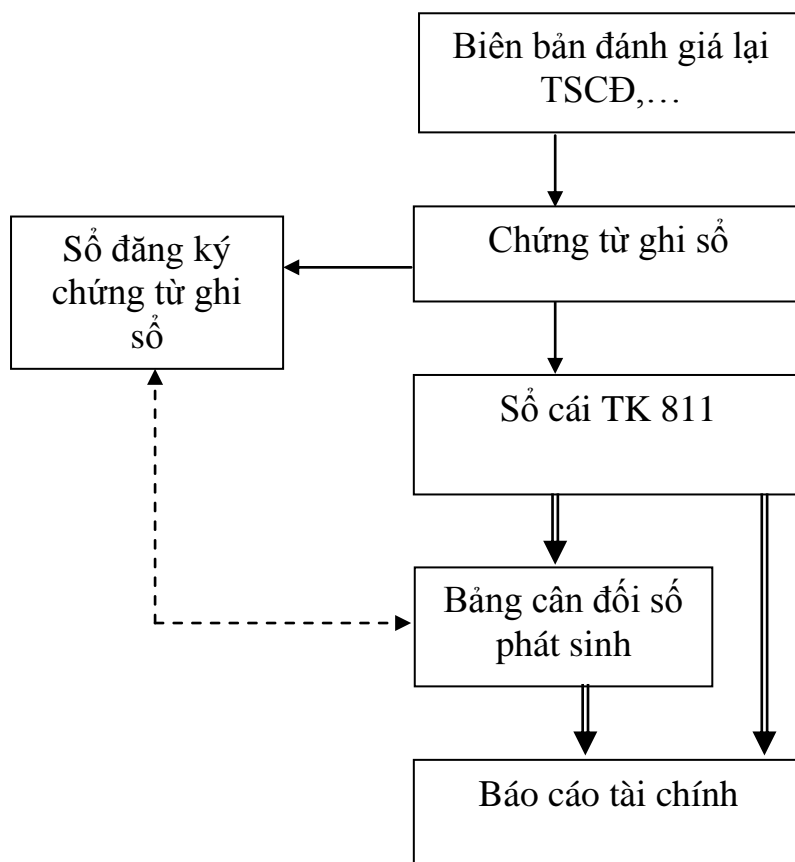
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ

- Sổ Cái TK 811

2.2.8.2. Trình tự luân chuyển chứng từ

Khi có các khoản chi phí khác phát sinh, kế toán căn cứ vào chứng từ gốc để vào Sổ Chứng từ ghi sổ, từ Chứng từ ghi sổ vào Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ và vào Sổ Cái TK 811.

Biểu số 2.31: Quy trình hạch toán các khoản chi phí khác



Ghi chú:

- > : Ghi hàng ngày
- ====> : Ghi cuối tháng
- ←-----> : Đối chiếu, kiểm tra

2.2.8.3. Trích dẫn nghiệp vụ

Trong tháng 12 năm 2009, xí nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chi phí khác, vì vậy em không lấy ví dụ ra đây.

2.2.9. Kế toán xác định và phân phối kết quả kinh doanh

Bất cứ một doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải quan tâm đến hiệu quả, kết quả kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định.

Để xác định kết quả kinh doanh, kế toán xí nghiệp xác định theo từng tháng. Kết quả hoạt động kinh doanh là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí, nó là

2.2.9.3. Trích dẫn nghiệp vụ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, kế toán kết chuyển từ Sổ Cái các tài khoản 511, 515, 632, 641, 642,.. sang tài khoản 911 rồi chuyển sang tài khoản 421. Kế toán lập:

- Chứng từ ghi sổ số 162, 163 (Biểu số 2.32 và Biểu số 2.33)
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.34)
- Sổ Cái TK 911 (Biểu số 2.35)
- Sổ Cái TK 421 (Biểu số 2.36)

Kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển như sau:

+ Kết chuyển doanh thu bán hàng:

Nợ TK 511: 1.788.560.878

Có TK 911: 1.788.560.878

+ Kết chuyển giá vốn hàng bán

Nợ TK 911: 1.643.048.487

Có TK 632: 1.643.048.487

+ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 515: 185.881

Có TK 911: 185.881

+ Kết chuyển chi phí bán hàng

Nợ TK 911: 37.641.598

Có TK 641: 37.641.598

+ Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 911: 66.248.853

Có TK 642: 66.248.853

+ Kết chuyển lãi

Nợ TK 911: 41.807.821

Có TK 421: 41.807.821

Biểu số 2.32:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02a - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: CT162

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
K/C doanh thu bán hàng tháng 12	511	911	1.788.560.878	
K/C doanh thu hoạt động tài chính	515	911	185.881	
Cộng			1.788.746.759	

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.33:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02a - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: CT163

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	1.643.048.487	
Kết chuyển chi phí bán hàng	911	641	37.641.598	
Kết chuyển chi phí QLDN	911	642	66.248.853	
Kết chuyển lãi	911	421	41.807.821	
Cộng			1.788.746.759	

Kèm theo: 04 Chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.34:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

Mẫu số: S02b - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
...	...				
CT12	10/12/09	53.125.620			
CT16	10/12/09	45.730.568			
...	...				
CT45	20/12/09	185.881			
CT50	20/12/09	48.002.350			
...	...				
CT132	31/12/09	6.468.800			
CT135	31/12/09	18.126.046			
...	...				
CT162	31/12/09	1.788.746.759			
CT163	31/12/09	1.788.746.759			
Cộng tháng		13.765.708.861	Cộng tháng		
Cộng lũy kế từ đầu quý			Cộng lũy kế từ đầu quý		

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.35:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Mẫu số: S02c1 - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Tên tài khoản: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Số hiệu: 911

Đơn vị: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số phát sinh tháng				
31/12/09	CT162	31/12/09	K/C doanh thu bán hàng	511		1.788.560.878	
31/12/09	CT162	31/12/09	K/C doanh thu tài chính	515		185.881	
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C giá vốn	632	1.643.048.487		
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C chi phí bán hàng	641	37.641.598		
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C chi phí QLDN	642	66.248.853		
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C lãi	421	41.807.821		
			Cộng số phát sinh tháng		1.788.746.759	1.788.746.759	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế từ đầu quý				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.36:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền
23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

Mẫu số: S02c1 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2009

(Trích số liệu tháng 12)

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu: 421

Đơn vị: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu tháng 12			188.336.536	
			Số phát sinh tháng				
31/12/09	CT163	31/12/09	K/C lãi	911		41.807.821	
			Cộng số phát sinh tháng			41.807.821	
			Số dư cuối tháng			230.144.357	
			Cộng lũy kế từ đầu quý				

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.10. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN phải nộp = Lợi nhuận trước thuế * thuế suất

Vì là doanh nghiệp của thương bệnh binh và người tàn tật nên xí nghiệp được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP NGỌC QUYỂN

Xí nghiệp đã có những chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường đang diễn ra gay gắt giữa các thành phần kinh tế, các lĩnh vực kinh tế khác nhau, nhiều công ty không đứng vững dẫn đến phá sản hoặc giải thể. Do nhận thức kịp thời sự chuyển biến của nền kinh tế và phân tích đúng đắn nhu cầu của thị trường, xí nghiệp đã có những phương hướng, giải pháp kinh tế hiệu quả khắc phục được những khó khăn và phát huy những thế mạnh mà xí nghiệp đang có để bắt kịp được sự phát triển của nền kinh tế.

Qua thời gian tìm hiểu thực tập tại xí nghiệp Ngọc Quyển, được tiếp cận thực tế công tác quản lý kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng, cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của xí nghiệp và phòng kế toán tạo điều kiện cho em thực tập và làm quen với thực tế củng cố thêm kiến thức đã học trong nhà trường, cũng qua khoá luận này em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của xí nghiệp.

3.1. Những ưu điểm trong công tác kế toán tại xí nghiệp

Khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường và cơ chế này ngày càng thịnh hành và len lỏi, đối với xí nghiệp đòi hỏi phải bắt nhịp với cơ chế mới và việc bắt nhịp này không phải là chuyện đơn giản bởi phải bắt nhịp như thế nào và bằng cách nào để không quá sớm mà cũng không quá muộn mà vẫn mang lại hiệu quả cao nhất. Xí nghiệp Ngọc Quyển đã rất năng động trong việc chuyển đổi cơ chế, đã cố gắng trang bị máy móc thiết bị và nâng cao chất lượng sản phẩm phù

hợp với nhu cầu thị trường hiện nay. So với trước đây thì những năm gần đây chất lượng sản phẩm của xí nghiệp đã nâng lên rõ rệt, tổng giá trị sản xuất của xí nghiệp đã tăng lên rất nhiều, đời sống của cán bộ công nhân viên đã được cải thiện và đặc biệt là kết quả hoạt động của xí nghiệp ngày càng cao. Kết quả đó có được là nhờ bộ máy lãnh đạo năng động, sáng tạo, nhiệt tình, có bề dày kinh nghiệm, đội ngũ cán bộ kỹ thuật có nghiệp vụ chuyên môn vững vàng.

Cùng với sự lớn mạnh của xí nghiệp, công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng không ngừng được củng cố và hoàn thiện. Kế toán đã phát huy được vai trò của mình trong quản lý kinh doanh của xí nghiệp, góp phần không nhỏ vào sự thành công của xí nghiệp, trong đó, công tác hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cũng dần được hoàn thiện và đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản lý.

Chỉ trong vài năm hoạt động và phát triển cùng với công cuộc đổi mới của Đất nước, xí nghiệp Ngọc Quyên đã có nhiều bước tiến đáng kể. Với cơ sở ban đầu thiếu vốn, cơ sở vật chất, trang thiết bị nghèo nàn, lạc hậu đối mặt với cơ chế thị trường, xí nghiệp đã cố gắng rất nhiều. Với 13 năm phát triển, xí nghiệp không ngừng nâng cao trình độ quản lý và trình độ kế toán cũng như không ngừng cải thiện để đáp ứng nhu cầu của sản xuất kinh doanh. Hiện nay trong điều kiện đổi mới về mọi mặt và tầm quan trọng của hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, xí nghiệp đã xây dựng một mô hình tổ chức gọn nhẹ làm bộ máy kế toán năng động và gắn chặt với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình thực tập tại xí nghiệp Ngọc Quyên, em nhận thấy mục đích sản xuất kinh doanh của xí nghiệp là lợi nhuận và lợi nhuận không ngừng tăng cao. Đó là điều kiện để doanh nghiệp tồn tại và phát triển, thực hiện tái sản xuất mở rộng và cải thiện đời sống vật chất của cán bộ công nhân viên toàn xí nghiệp. Đồng thời là điều kiện để xí nghiệp thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và các ngành liên quan. Doanh thu của xí nghiệp không ngừng tăng sẽ củng cố vốn để bù đắp chi phí trả nợ về các khoản vay cũng như bảo toàn vốn của doanh nghiệp. Những ưu điểm cụ thể của kế toán nói chung và công tác hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng được thể hiện ở những mặt sau:

* Về tổ chức bộ máy kế toán:

Xí nghiệp có đội ngũ kế toán đầy năng lực và kinh nghiệm làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, bộ máy kế toán được tổ chức sắp xếp phù hợp với yêu cầu và khả năng trình độ của mỗi người. Mỗi nhân viên trong phòng kế toán được phân công một mảng công việc nhất định trong chuỗi mắt xích công việc chung. Chính sự phân công đó trong công tác kế toán đã tạo ra sự chuyên môn hoá trong công tác kế toán giúp cho mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được giải quyết nhanh chóng, rõ ràng theo sự phân công công việc đã có sẵn.

Bộ máy kế toán tại xí nghiệp Ngọc Quyền có: 1 kế toán trưởng và 4 kế toán viên. Việc tổ chức bố trí công việc của kế toán phù hợp với chức năng và nguyện vọng của từng người do vậy mọi công việc đều hoàn thành có hiệu quả.

Kế toán trưởng: là cán bộ có kinh nghiệm, năng lực trong lĩnh vực kế toán, đồng thời cũng là kế toán tổng hợp luôn kịp thời theo dõi chính xác tình hình biến động sản phẩm, tính toán chính xác thu nhập và chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, thực hiện nghiêm túc việc thanh toán với ngân sách Nhà nước và các khoản phải nộp và xác định một cách chính xác kịp thời kết quả kinh doanh của từng tháng, từng quý, từng năm. Các nhân viên trong phòng kế toán đều có trình độ chuyên môn cao và được bố trí một cách hợp lý.

Xí nghiệp đã lựa chọn loại hình tổ chức kế toán phù hợp với mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được hạch toán một cách chính xác và nhanh chóng.

Với mô hình kế toán này, việc hạch toán đảm bảo sự tập trung thống nhất và chặt chẽ giúp việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hoá cán bộ, giảm nhẹ biên chế, tạo điều kiện để áp dụng tin học trong quản lý hạch toán.

* Về tổ chức bộ sổ kế toán

Xí nghiệp áp dụng bộ sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ và phương pháp kê khai thường xuyên các loại sổ sử dụng, các tờ kê và các bảng phân bổ được tuân thủ theo một quy định chung và được thực hiện đồng bộ, thống nhất toàn xí nghiệp.

Việc xử lý các thông tin kế toán phù hợp với trình độ năng lực và điều kiện trang thiết bị kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của xí nghiệp. Việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ lấy.

** Về hệ thống chứng từ kế toán*

Sử dụng quá trình hạch toán ban đầu đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, những thông tin về nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép đầy đủ, chính xác vào chứng từ tạo điều kiện cho việc tìm kiếm, kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Hệ thống tài khoản sử dụng trong hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được chi tiết, tương đối phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Xí nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh. Phương pháp này tạo điều kiện cho việc phản ánh ghi chép theo dõi thường xuyên sự biến động hàng ngày, hàng giờ.

Với những điều kiện thuận lợi xí nghiệp Ngọc Quyển không ngừng tích cực tìm kiếm những giải pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

** Về hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.*

Hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một nội dung quan trọng trong công tác kế toán tại xí nghiệp bởi nó liên quan đến việc xác định kết quả, các khoản thu nhập thực tế và phân phối nộp cho ngân sách Nhà nước. Đồng thời nó phản ánh sự vận động của tài sản, tiền vốn của xí nghiệp trong lưu thông. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, bên cạnh việc cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng như cơ quan thuế, ngân hàng,...cung cấp đầy đủ thông tin cho lãnh đạo doanh nghiệp, giúp ban Giám đốc doanh nghiệp có những quyết định về hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm và chiến lược nắm bắt thị trường kịp thời, đúng đắn và hiệu quả.

Việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh luôn được ghi chép đầy đủ đảm bảo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan không bị bỏ sót hay ghi chép sai. Việc hạch toán thành phẩm được hạch toán chi tiết theo từng loại

giúp thuận lợi trong việc theo dõi những biến động của thành phẩm từ đó quản lý được tốt hơn. Giá vốn hàng bán được xác định riêng cho từng thành phẩm, xác định theo từng tháng giúp cho việc hạch toán được rõ ràng. Hạch toán doanh thu, chi phí được thực hiện rõ ràng, cuối kỳ kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Nhìn chung, với những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua đã phản ánh một cách trung thực sự cố gắng, nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp nói chung và phòng kế toán nói riêng. Công tác kế toán nói chung và công tác hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng đã đáp ứng được nhu cầu quản lý và hạch toán.

3.2. Những tồn tại trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp Ngọc Quyên

Những thành tựu trong công tác hạch toán kế toán đã góp phần không nhỏ vào sự thành công của xí nghiệp, song bên cạnh những thành tựu vẫn còn những vướng mắc, những tồn tại mà các nhà quản lý nói chung và cán bộ kế toán nói riêng cần phải quan tâm để có những biện pháp xử lý kịp thời, nâng cao hơn nữa hiệu quả của công tác kế toán cũng như hiệu quả của việc tổ chức hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của xí nghiệp Ngọc Quyên. Những mặt hạn chế đó được thể hiện ở những mặt sau:

+ Xí nghiệp vẫn chưa có phần mềm kế toán riêng và vẫn chưa áp dụng hình thức kế toán máy vào trong công tác. Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh hầu hết được xử lý thông tin bằng phương pháp thủ công là chính. Vì vậy công tác kế toán mất khá nhiều thời gian.

+ Trang bị khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán nói riêng và vào trong công tác quản lý hoạt động sản xuất của xí nghiệp nói chung còn gặp nhiều hạn chế. Vì vậy lãnh đạo xí nghiệp nên xem xét và quan tâm hơn đến vấn đề này.

+ Vào cuối kỳ, khi kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh, kế toán trực tiếp ghi luôn các nghiệp vụ kết chuyển vào Chứng từ ghi sổ mà không lập phiếu kế toán.

+ Xí nghiệp đang tính giá vốn thành phẩm xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ nên việc phản ánh số tiền tồn kho thành phẩm không được liên tục mà phải đến cuối tháng kế toán mới phản ánh được.

+ Hiện nay, kế toán xí nghiệp chưa lập sổ chi tiết cho TK 641, 642 mà chỉ lập Chứng từ ghi sổ để tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Điều này gây khó khăn cho việc phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng loại sản phẩm.

+ Trong điều kiện hiện nay, do việc đổi mới cơ chế quản lý, mở rộng cơ chế thị trường, Xí nghiệp phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp khác. Vì vậy để thu hút khách hàng, Xí nghiệp nên có chính sách khuyến mại, giảm giá hàng bán. Đi kèm theo những nghiệp vụ này là tài khoản 532 “ Giảm giá hàng bán” và tài khoản 521 “ Chiết khấu thương mại” được sử dụng.

+ Trong hoạt động kinh doanh xí nghiệp có những khoản phải thu mà người nợ khó hoặc không có khả năng trả nợ nhưng xí nghiệp vẫn chưa có kế hoạch lập dự phòng phải thu khó đòi. Vì vậy, xí nghiệp nên lập dự phòng thu khó đòi để hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh.

+ Xí nghiệp chưa lập được hệ thống mã số cho từng loại bao, tránh nhầm lẫn trong việc quản lý hàng hoá. Chưa lập được dự phòng giảm giá để giảm rủi ro tài chính, nằm trong giới hạn cho phép.

3.3. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp

Sau một thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế tại xí nghiệp dưới góc độ là một sinh viên em mạnh dạn đưa ra một vài ý kiến nhỏ về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp. Ý kiến mà em đề xuất dưới đây có thể chưa được tốt nhất xong em hi vọng sẽ góp phần nào vào việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại xí nghiệp và giúp cho công tác phòng kế toán phù hợp với chế độ quy định.

*** Kiến nghị 1:**

Xí nghiệp nên thực hiện nhiều chiến dịch quảng cáo rộng rãi, khám phá những thị trường tiềm năng mà lâu nay xí nghiệp chưa có cơ hội giới thiệu sản

phẩm của mình với nhiều nguyên nhân do như ở đó đã có mặt hàng giống của ta, đã xuất hiện sớm hơn xí nghiệp nên đã chiếm được nhiều thị phần và lòng tin của người dân. Cho nên , xí nghiệp cần có những chiến lược để từng bước đi vào đời sống của người dân và từ đó làm điểm tựa để mở rộng thị trường.

*** Kiến nghị 2:**

Xí nghiệp Ngọc Quyển là một xí nghiệp sản xuất, trong một tháng có rất nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh cần phải ghi chép mà công việc kế toán chủ yếu được tiến hành trên excel do vậy công thức tính khi sao chép từ bảng này sang bảng khác có thể bị sai lệch dòng dẫn đến đưa ra các báo cáo không chính xác làm cho không đưa ra được các quyết định chính xác. Do vậy cần thiết phải sử dụng phần mềm kế toán bởi vì:

Giảm bớt khối lượng ghi chép và tính toán

Tạo điều kiện cho việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, kịp thời về tình hình tài chính của xí nghiệp.

Tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà xí nghiệp cung cấp cho các đối tượng bên ngoài.

Làm cho công việc của kế toán sẽ không phải mất thời gian tìm kiếm, kiểm tra các số liệu trong việc tính toán số học đơn giản nhằm chẵn để giành thời gian nhiều hơn cho lao động sáng tạo của cán bộ quản lý.

*** Kiến nghị 3:** Về sổ sách kế toán.

Vào cuối kỳ khi kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh, kế toán của xí nghiệp nên lập Phiếu kế toán để tiện cho việc theo dõi chứng từ, sổ sách để làm căn cứ ghi vào Chứng từ ghi sổ.

Hình thức lập một Phiếu kế toán như sau:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyền

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày ... tháng ... năm

Số:.....

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Chi tiết tài khoản		
					TK Nợ	TK Có	Số tiền

Ngày... tháng... năm...

Người lập

*** Kiến nghị 4:**

Hiện nay xí nghiệp đang tính trị giá vốn của thành phẩm xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền, áp dụng phương pháp này thì việc xác định số tiền tồn kho thành phẩm phải đến cuối tháng mới được thực hiện. Vì vậy xí nghiệp nên áp dụng theo phương pháp nhập trước xuất trước. Theo phương pháp này phản ánh kịp thời chính xác tình hình luân chuyển thành phẩm của doanh nghiệp.

*** Kiến nghị 5:**

Áp dụng chính sách chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán vào kế toán bán hàng. Hiện nay trên thị trường có rất nhiều doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mặt hàng của xí nghiệp nên tình hình cạnh tranh diễn ra gay gắt. Xí nghiệp hiện nay đang có một lượng khách hàng truyền thống lâu năm. Những khách hàng này thường mua với số lượng lớn. Việc áp dụng linh hoạt các chính sách bán hàng

là rất quan trọng. Hàng hoá muốn bán được nhiều cần đáp ứng tốt về chất lượng, vừa có giá cả hợp lý,... Vậy xí nghiệp nên có một số biện pháp khuyến mại hay giảm giá như: giảm giá khi khách hàng mua với số lượng nhiều, khách hàng thanh toán tiền hàng nhanh và sớm sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán,... nhằm giữ được khách hàng.

Hiệu quả của việc hoàn thiện: Xí nghiệp không những giữ được khách hàng mà còn tăng được khối lượng khách hàng mới trong tương lai và có ưu đãi của xí nghiệp trong việc bán hàng và thanh toán giúp thúc đẩy quá trình tiêu thụ, tăng thêm năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Để tiện theo dõi kế toán có thể mở thêm sổ chi tiết cho tài khoản 521 “Chiết khấu thương mại”, 532 “Giảm giá hàng bán”.

Phương pháp kế toán TK 521 “Chiết khấu thương mại” và TK 532 “Giảm giá hàng bán” như sau:

Phản ánh số chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh:

Nợ TK 521, 532: Số tiền chiết khấu, giảm giá khách hàng được hưởng

Nợ TK 3331: Số tiền thuế GTGT phải nộp theo CKTM và GGHB

Có TK 111,112,131: Số tiền trả lại hoặc giảm nợ cho khách

Cuối kỳ, kết chuyển số tiền cho khách hàng sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng

Có TK 521, 532: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

*** Kiến nghị 6:**

Xí nghiệp nên thêm sổ chi tiết cho TK 641, 642 theo từng tài khoản cấp 2 để tiện theo dõi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ một cách chi tiết, rõ ràng hơn giúp cho việc kiểm tra đối chiếu dễ dàng. Kế toán nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh theo mẫu quy định của Bộ tài chính. Sổ Chi phí sản xuất kinh doanh được lập như sau:

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Mẫu số: S36 - DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621,622, 627,641,642, 142,242,...)

Tài khoản:

Tên phân xưởng:

Tên sản phẩm dịch vụ:

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi Nợ tài khoản						
SH	NT			Tổng số tiền	Chia ra					
				
		Số dư đầu kỳ								
		Số PS trong kỳ								
		Cộng số PS trong kỳ								
		Ghi Có TK...								
		Số dư cuối kỳ								

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ví dụ minh họa: Lập Sổ chi tiết cho tài khoản 641 tháng 12/2009

Mở theo các khoản mục:

TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng

TK 6412: Chi phí vật liệu bao bì

TK 6413: Chi phí dụng cụ đồ dùng

TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6415: Chi phí bảo hành

TK 6417 Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6418: Chi phí bằng tiền khác

Đơn vị: Xí nghiệp Ngọc Quyên

Mẫu số: S36 - DN

23/20 Đại lộ Tôn Đức Thắng-LC-HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí bán hàng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi Nợ tài khoản			
SH	NT			Tổng số tiền	Chia ra		
					6411	6417	6418
		Số dư đầu kỳ					
		Số PS trong tháng 12					
						
31/12	CT127	Lương NV bán hàng	334	4.230.000	4.230.000		
31/12	CT129	Cước ĐT cho NVBH	111	213.080		213.080	
31/12	CT132	Tiền VC hàng	111	6.468.800		6.468.800	
						
		Cộng số PS tháng 12		37.641.598			
		Ghi Có TK...		37.641.598			
		Số dư cuối tháng 12					

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

*** Kiến nghị 7:**

Do phương thức bán hàng thực tế tại xí nghiệp Ngọc Quyển có nhiều trường hợp khách hàng chịu tiền hàng. Bên cạnh đó việc thu tiền hàng gặp khó khăn và tình trạng này ảnh hưởng không nhỏ đến việc giảm doanh thu của Doanh nghiệp.

Vì vậy, xí nghiệp nên tính toán khoản nợ có khả năng khó đòi, tính toán lập dự phòng để đảm bảo sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kì.

Để tính toán mức dự phòng phải thu khó đòi, xí nghiệp nên đánh giá khả năng thanh toán của mỗi khách hàng là bao nhiêu phần trăm trên cơ sở số nợ thực và tỷ lệ có khả năng khó đòi tính ra dự phòng nợ thất thu.

Đối với nợ thất thu, sau khi xoá khỏi bảng Cân đối kế toán, kế toán xí nghiệp một mặt tiến hành đòi nợ, mặt khác theo dõi ở TK 004. Nợ khó đòi đã xử lý.

Khi lập dự phòng phải thu khó đòi phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, nội dung từng khoản nợ, số tiền phải thu của đơn vị hoặc người nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi.

Phải có đầy đủ chứng từ gốc, giấy xác nhận của đơn vị nợ, người nợ về số tiền nợ chưa thanh toán như là các hợp đồng kinh tế, các kế ước về vay nợ, các bản thanh lý về hợp đồng, các giấy cam kết nợ để có căn cứ lập Bảng kê phải thu khó đòi.

Phương pháp tính dự phòng nợ phải thu khó đòi:

$$\begin{array}{l} \text{Số DPPTKD cho} \\ \text{tháng kế hoạch của} \\ \text{KH đáng ngờ i} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số nợ phải thu} \\ \text{của khách} \\ \text{hàng i} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ ước tính} \\ \text{không thu được} \\ \text{của KH i} \end{array}$$

Ta có thể tính dự phòng phải thu khó đòi theo phương pháp ước tính trên doanh thu bán chịu:

$$\begin{array}{l} \text{Số DPPTKĐ} \\ \text{lập cho tháng} \\ \text{kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng doanh} \\ \text{thu bán chịu} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phải thu} \\ \text{khó đòi ước} \\ \text{tính} \end{array}$$

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được theo dõi ở TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

Cách lập được tiến hành như sau. Căn cứ vào Bảng kê chi tiết nợ phải thu khó đòi, kế toán lập dự phòng

Nợ TK 642 (6426)

Có TK 139

Thực tế tại xí nghiệp Ngọc Quyền khách hàng của xí nghiệp rất nhiều không thể đánh giá được khả năng trả nợ của khách hàng.

***Kiến nghị 8:**

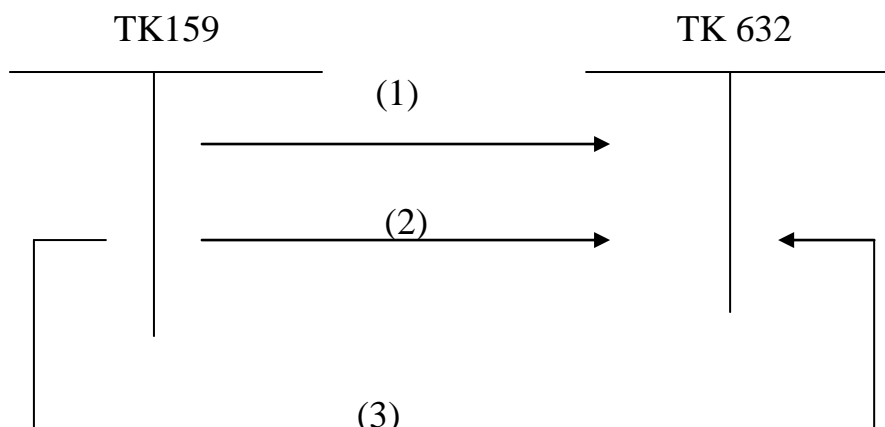
Hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro. Trong lĩnh vực kinh doanh mà xí nghiệp lựa chọn thì yếu tố thị trường chi phối rất lớn. Mọi sự trì trệ trong công tác tiêu thụ hay giá cả tăng, giảm đột biến đều có thể để lại những hậu quả không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của xí nghiệp. Do vậy, kế toán trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thực sự cần thiết để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động kinh doanh của xí nghiệp.

Để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, kế toán sử dụng TK 159 “dự phòng giảm giá hàng tồn kho” cho số hàng hoá cuối kỳ. TK 159 được mở chi tiết cho từng mặt hàng.

Khi thấy giá thị trường giảm so với giá thực tế ghi sổ thì kế toán tiến hành trích lập dự phòng cho số hàng tồn kho cuối kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cần lập cho} \\ \text{HTKi lập cho} \\ \text{niên độ kế toán} \\ \text{N} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{HTKi tại} \\ \text{thời điểm} \\ \text{niên độ kế} \\ \text{toán N} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá gốc} \\ \text{đơn vị} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thuần đơn vị có} \\ \text{thể thu hồi tại thời} \\ \text{điểm niên độ kế} \\ \text{toán N}_{+1} \end{array}$$

Sơ đồ : Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho



Ghi chú:

- (1) Cuối niên độ kế toán (N) tính, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- (2) Cuối niên độ kế toán (N+1), trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho của niên độ kế toán (N+1) lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho của niên độ kế toán (N))
- (3) Cuối niên độ kế toán (N+1), ghi giảm chi phí số trích thừa dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho của niên độ kế toán (N+1) nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập của niên độ kế toán (N))

Sang niên độ kế toán tiếp theo, với những hàng tồn kho đã lập dự phòng từ kì trước, nếu đã sử dụng hay đã bán thì ngoài ghi các bút toán ghi nhận doanh thu, giá vốn, kế toán phải hoàn nhập số dự phòng đã lập cho số hàng tồn kho đó với giá trị đúng bằng với số dự phòng cần lập.

Chú ý: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thu hồi được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Như vậy ta có thể đưa ra một số giải pháp để giảm giá hàng tồn kho. Xí nghiệp cần phải đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm tiêu thụ bằng cách thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho những khách hàng mua nhiều để khuyến khích khách hàng tăng lượng mua hàng hoá, xí nghiệp tìm hiểu và lựa chọn những mặt hàng có chất lượng tốt đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

KẾT LUẬN

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một vấn đề vừa mang tính lý luận vừa mang tính kinh tế cao. Trong công tác quản lý kinh tế, đặc biệt trong điều kiện phát triển không ngừng của nền kinh tế thị trường hiện nay, thì nghiệp vụ kế toán giữ vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Do vậy, kế toán phát huy được vai trò này thì việc công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một tất yếu.

Sau một thời gian tìm hiểu thực tế tại xí nghiệp Ngọc Quyên, được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cô, các chị trong phòng kế toán cùng với sự hướng dẫn tận tình của giảng viên hướng dẫn là thầy giáo, tiến sĩ Lê Văn Liên, em đã hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp. Tuy vậy, những kiến nghị của em đưa ra chỉ là sự so sánh đối chiếu giữa thực tế xí nghiệp và những kiến thức đã học. Vì thế còn nhiều sai sót và chưa hoàn thiện.

Do kiến thức lý luận và kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên bài khóa luận này không tránh khỏi những khiếm khuyết. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo.

Em xin chân thành cảm ơn.